

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN VINACONEX
CÔNG TY CỔ PHẦN NEDI2

Số: 70 /2021/CV-TCHC
V/v: CBTT Báo cáo thường niên năm 2020

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

-----oOo-----
Lào Cai, ngày 19 tháng 02 năm 2021

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà Nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

1. Tên Công ty: Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển điện Miền Bắc 2
 2. Mã chứng khoán: ND2
 3. Địa chỉ trụ sở chính: Số nhà 64B đường Phan Đình Phùng, phường Lào Cai, thành phố Lào Cai, tỉnh Lào Cai, Việt Nam.
 4. Điện thoại: 0214 3501 540 Fax: 0214 3903 661
 5. Người thực hiện công bố thông tin: Ông Ứng Hồng Vận Tổng Giám đốc Công ty người đại diện theo Pháp Luật.
 6. Nội dung công bố thông tin:
Công bố thông tin Báo cáo thường niên năm 2020 của Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Điện Miền Bắc 2 được lập vào tháng 02/2021.
 7. Địa chỉ Website đăng tải toàn bộ Báo cáo thường niên năm 2020 của Công ty tại đường dẫn <http://nedi2.com.vn> của Công ty.
- Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước Pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- Lưu TCHC, thư ký.

Người đại diện theo Pháp luật



TỔNG GIÁM ĐỐC
Ứng Hồng Vận

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU VÀ XÂY DỰNG VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN ĐIỆN MIỀN BẮC 2
-----NEDI2-----

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN 2020
CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN ĐIỆN MIỀN BẮC 2

Lào Cai, tháng 2 năm 2021



MỤC LỤC

I.	Thông tin chung.....	1
1	Thông tin khái quát.....	1
2	Quá trình hình thành và phát triển.....	1
3	Ngành nghề và địa bàn kinh doanh.....	1
4	Thông tin về mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý.....	2
5	Định hướng phát triển.....	6
6	Các rủi ro.....	6
II.	Tình hình hoạt động trong năm.....	6
1	Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh.....	6
2	Tổ chức nhân sự.....	8
3	Tình hình đầu tư, tình hình thực hiện các dự án.....	12
4	Tình hình tài chính.....	12
5	Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của Chủ sở hữu.....	14
6	Báo cáo tác động liên quan đến môi trường và xã hội của Công ty.....	14
III.	Báo cáo và đánh giá của Ban Giám đốc.....	17
1	Đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh.....	17
2	Tình hình tài chính.....	19
3	Những cải tiến về cơ cấu tổ chức, chính sách quản lý.....	20
4	Kế hoạch phát triển trong tương lai.....	20
5	Giải trình của Ban giám đốc đối với ý kiến kiểm toán (nếu có).....	21
6.	Báo cáo đánh giá liên quan đến trách nhiệm về môi trường và xã hội của Công ty.....	21
IV.	Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Công ty.....	21
1	Đánh giá của Hội đồng quản trị về các mặt hoạt động của Công ty.....	21
2	Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Ban giám đốc Công ty.....	23
3	Các kế hoạch, định hướng của Hội đồng quản trị.....	24
V.	Quản trị công ty.....	24
1.	Hội đồng quản trị.....	24
2.	Ban Kiểm soát.....	28
3.	Các giao dịch, thù lao và các khoản lợi ích của HĐQT, Ban GD và BKS.....	29
VI.	Báo cáo tài chính.....	30
1	Ý kiến kiểm toán.....	30
2	Báo cáo tài chính được kiểm toán.....	30

I. Thông tin chung

1. Thông tin khái quát

- Tên giao dịch: CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN ĐIỆN MIỀN BẮC 2
- Tên tiếng anh: NORTHERN ELECTRICITY DEVELOPMENT AND INVESTMENT JOINT STOCK COMPANY NO2- NEDI 2.,JSC
- Tên viết tắt: NEDI2
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số: 5300 21 55 27 – do Sở KHĐT tỉnh Lào cai cấp thay đổi lần 10 ngày: 14/5/2020.
- Vốn điều lệ: 500 tỷ VNĐ
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu:
- Địa chỉ: Số 64B, đường Phan Đình Phùng, phường Lào Cai, TP Lào Cai, tỉnh Lào Cai, Việt Nam
- Số điện thoại: 02143 501 540
- Số fax: 02143 903 661
- Website: nedi2.com.vn
- Mã cổ phiếu (nếu có): ND2

2. Quá trình hình thành và phát triển:

Được thành lập ngày 06 tháng 05 năm 2004, Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Điện Miền Bắc 2 (NEDI2) là công ty thành viên đầu tiên của Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam (Vinaconex) hoạt động trong lĩnh vực đầu tư phát triển năng lượng.

Kế thừa nhiều kinh nghiệm quý báu trong lĩnh vực đầu tư của Vinaconex, một Tổng Công ty đa doanh hàng đầu của ngành xây dựng Việt Nam, trong giai đoạn hiện nay NEDI2 tập trung các hoạt động sản xuất kinh doanh chủ yếu vào lĩnh vực đầu tư thủy điện.

Với những lĩnh vực đầu tư đầy tiềm năng, chắc chắn mang lại hiệu quả kinh tế cao đó, NEDI2 đã và đang sáng tạo không ngừng để vượt qua thách thức, tận dụng cơ hội nhằm tạo ra nền tảng phát triển doanh nghiệp một cách nhanh chóng và bền vững.

Trải qua những năm tháng trưởng thành và phát triển, từng bước tạo dựng uy tín và thương hiệu của mình trên thị trường, luôn coi trọng yếu tố con người, NEDI2 hiện nay có đội ngũ cán bộ, kỹ sư với kiến thức chuyên môn sâu và giàu kinh nghiệm, được các đối tác trong và ngoài nước tôn trọng, đánh giá cao và tin cậy thiết lập quan hệ hợp tác trong nhiều lĩnh vực.

3. Ngành nghề và địa bàn kinh doanh:

- Ngành nghề kinh doanh:

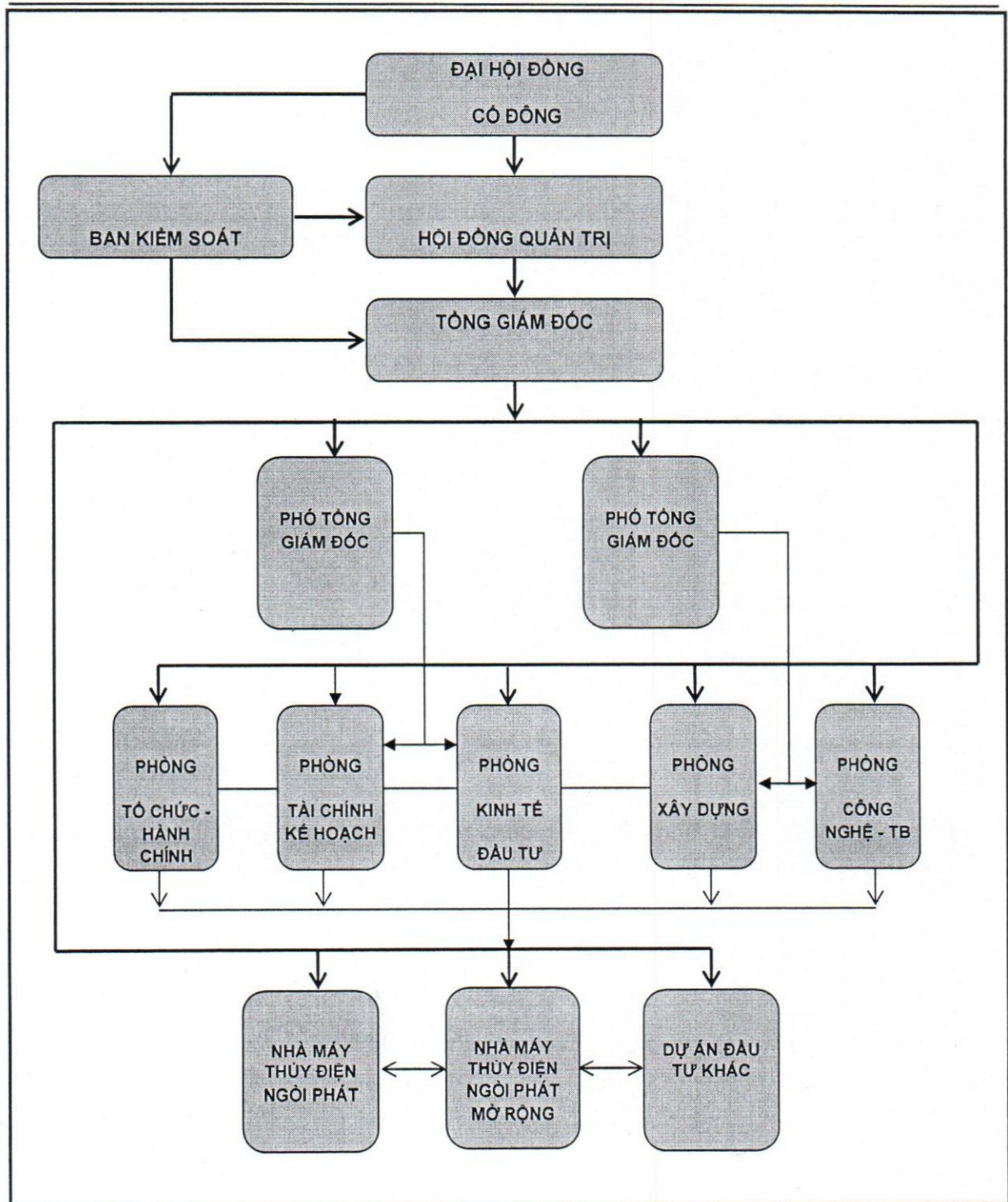
STT	Tên ngành, nghề kinh doanh	Mã ngành	Ghi chú
1	Sản xuất điện	3511	Ngành nghề KD chính
2	Xây dựng các công trình điện	4221	

- Địa bàn hoạt động hiện nay: Tại nhà máy thủy điện Ngòi Phát thuộc xã Bản Vược, huyện Bát Xát, tỉnh Lào Cai.

4. Thông tin về mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý

- Mô hình quản trị Công ty:

**SƠ ĐỒ TỔ CHỨC CÔNG TY
CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN ĐIỆN MIỀN BẮC 2**



- Cơ cấu bộ máy quản lý:

Công ty CP Đầu tư và Phát triển Điện Miền Bắc 2 được tổ chức và điều hành theo mô hình công ty cổ phần bao gồm: Đại hội đồng cổ đông; Hội đồng Quản trị; Ban Kiểm soát; Tổng Giám đốc và tuân thủ theo các quy định của pháp luật hiện hành.

a. Đại hội đồng cổ đông:

TT	Tên cổ đông	Số cổ phiếu (CP)	Tỷ lệ vốn thực góp (%)	Ghi chú
I	Các cổ đông pháp nhân	36.613.500	73,24%	
	Tổng Công ty CP Xuất nhập khẩu và XD Việt Nam	36.613.500	73,24%	
II	Thế nhân và pháp nhân khác	13.380.460	26,76%	
	Tổng cộng	49.993.960	100,00%	

b. Hội đồng quản trị:

T T	Họ và tên	Năm sinh		Quê quán	Đảng viên (1: có/0: không)	Trình độ			Chức danh đảm nhận
		Nam	Nữ			CM	LL CT	NN	
1	Nguyễn Xuân Đông	1966		Hà Đông, Hà Nội		TC Kế toán			Chủ tịch
2	Nguyễn Hữu Tới	1959		Hoàng Mai, Hà Nội		KS Kinh tế XD			Ủy viên
3	Dương Văn Mậu	1978		Cầu Giấy, Hà Nội		KS XD Dân dụng & CN – Ths QTKD			Ủy viên
4	Bùi Tuấn Anh	1975		Cầu Giấy, Hà Nội		Quản trị KD			Ủy viên (Miễn nhiệm 18/12/2020)
5	Nguyễn Tiến Hải	1979		Ba Đình, Hà Nội		CN KT Tài chính			Ủy viên (Miễn nhiệm 18/12/2020)
6	Katsuhito Miyajima	1967		Saitama, Nhật Bản		CN Kinh tế Quốc tế			Ủy viên (Bổ nhiệm 18/12/2020)
7	Yusuke Takahashi	1988		Aichi, Nhật Bản		CN Kinh tế			Ủy viên (Bổ nhiệm 18/12/2020)

c. Ban kiểm soát:

TT	Họ và tên	Năm sinh		Quê quán	Đảng viên(1: có/0: không)	Trình độ			Chức danh đảm nhận
		Nam	Nữ			CM	LL CT	NN	
1	Vũ Văn Mạnh	1972		Thanh Xuân, Hà Nội		KS Kinh tế - Ths QTKD			Trưởng BKS
2	Nguyễn Thị Quỳnh Trang		1979	Thanh Xuân, Hà Nội		CN KT- Kế toán			Thành viên
3	Chu Quang Minh	1984		Cầu Giấy, Hà Nội		CN KT – TC Ngân hàng			Thành viên (Miễn nhiệm 18/12/2020)
4	Kenichi Suzuki	1968		Tokyo, Nhật Bản		CN Tài chính Quốc tế			Thành viên (Bổ nhiệm 18/12/2020)

d. Ban Tổng Giám đốc:

- Tổng Giám đốc Công ty

Họ và tên: **Ứng Hồng Vận**

Chức vụ: Tổng Giám đốc Công ty

Giới tính: Nam

Ngày sinh: 03 tháng 12 năm 1962

CMTND: 013479110

Ngày cấp: 06/10/2011 Nơi cấp: CA Hà Nội

Quốc tịch: Việt Nam

Dân tộc: Kinh

Địa chỉ thường trú: Ngõ 33, Phạm Tuấn Tài, Phường Cổ Nhuế 1, Hà Nội

Điện thoại liên lạc: 0976292488

Trình độ văn hoá: 12/12

Trình độ chuyên môn: Kỹ sư Cơ khí

- Phó Tổng Giám đốc - Phụ trách Kinh tế, đầu tư:

Họ và tên: **Nguyễn Hải Đăng**

Chức vụ: Phó Tổng Giám đốc Công ty

Giới tính: Nam

Ngày sinh: 07 tháng 05 năm 1973

CMTND:001073016892 Ngày cấp: 20/03/2018 Nơi cấp: Cục CS ĐKQL và DLQG về dân cư
Quốc tịch: Việt Nam
Dân tộc: Kinh
Địa chỉ thường trú: Nhà 18/C5, Tổ dân phố số 7, Phúc La, Hà Đông, Hà Nội
Điện thoại liên lạc: 0912322063
Trình độ văn hoá: 12/12
Trình độ chuyên môn: Cử nhân kinh tế

- Phó Tổng Giám đốc - Phụ trách Kỹ thuật:

Họ và tên: **Ngô Mạnh Cường**
Chức vụ: Phó Tổng Giám đốc Công ty
Giới tính: Nam
Ngày sinh: 07/04/1975
CMTND: 174509877 Ngày cấp: 04/10/2012
Quốc tịch: Việt Nam
Dân tộc: Kinh
Địa chỉ thường trú: Số 3 Liên khu 11 - KĐT Đông Sơn - P. An Hoạch - TP Thanh Hóa
Trình độ văn hoá: 12/12
Trình độ chuyên môn: Kỹ sư cơ khí chế tạo máy

5. Định hướng phát triển:

- Vận hành sản xuất an toàn, bền vững; tối ưu hóa tất cả các khâu sản xuất đảm bảo hiệu quả, nâng cao lợi nhuận cho cổ đông.
- Cắt giảm, tiết kiệm chi phí sản xuất kinh doanh tối đa, đặc biệt giảm chi phí quản lý theo nguyên tắc tối ưu - NET; nâng cao giá trị và thương hiệu doanh nghiệp.
- Nghiên cứu, đề xuất đầu tư phát triển năng lượng: mục tiêu năm 2021 có thêm các dự án năng lượng thêm ≥ 50 Mwh.

6. Các rủi ro:

Do thiên tai, hỏa hoạn ..v.v không lường trước được (bất khả kháng xảy ra);

II. Tình hình hoạt động trong năm

1. Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh

Điều kiện thủy văn và thời tiết năm nay tốt hơn một số năm trước (tốt hơn so với năm 2019; 2015, tương đương năm 2016-2018) cùng kỳ; thủy văn thuận lợi hơn nên nhà máy đã vận hành vượt sản lượng theo kế hoạch...

Bảng so sánh giờ tràn hồ các năm:

STT	Năm	Số giờ tràn hồ	Ghi chú
1	2015	1.644 giờ	
2	2016	2.033 giờ	
3	2017	2.997 giờ	
4	2018	2.426 giờ	
5	2019	1.811 giờ	
6	2020	2.227 giờ	

Ban lãnh đạo Công ty đặc biệt quan tâm chỉ đạo Nhà máy làm tốt công tác bảo trì sửa chữa, phòng ngừa và xử lý sự cố...nên các tổ máy luôn sẵn sàng, tận dụng triệt để lượng nước trong mùa khô và trong thời điểm có mưa lũ. Vào mùa mưa nhiều nước, nhà máy đã thường xuyên vận hành các Tổ máy ở công suất tối đa ~110% công suất (thiết kế cho phép). Mặt khác, nhà máy đã làm chủ, tối ưu hóa vận hành cũng như sự liên hệ và phối hợp nhịp nhàng với các cấp điều độ A0, A1 dẫn đến các tổ máy luôn được nối lưới khi có nước về.

Nhà máy đã đạt sản lượng năm 2020 như sau:

Chỉ tiêu	Sản lượng KH 2020 (Triệu kwh)	Sản lượng thực hiện 2019 (Triệu kwh)	Sản lượng thực hiện 2020 (Triệu kwh)	Sản lượng thiết kế (Triệu kwh)	Tỷ lệ % TH/KH 2020	Tỷ lệ % TH/TK
Sản lượng điện thương phẩm	406.374	395.407	437.173	323.701	108%	135%

1.1. Tình hình vận hành sản xuất:

Nhà máy về cơ bản đã đáp ứng được nhiệm vụ sản xuất, hoàn thành vượt sản 108% sản lượng phát điện được giao; Vận hành an toàn - Tin cậy- Liên tục đạt 110% công suất thiết kế khi có đủ nước. Công tác làm chủ công nghệ và vận hành đã đảm bảo được 98% .

- Số liệu vận hành thực tế năm 2020 tổng tổn hao đường dây và tự dùng là 4,2% (Tổn hao đường dây là 3.3%, tự dùng 0.9%).

- Năm 2020 có sự thay đổi tỷ lệ sản lượng điện tham gia TTĐ từ 20% trong năm 2019 xuống chỉ còn 10% trong năm nay (Theo Quyết định số 122/QĐ-ĐTĐL của Bộ công thương ký ngày 27/12/2019 quy định tạm thời cho các dự án thủy điện có hồ điều tiết dưới 2 ngày trong năm 2020 là tham gia 10% sản lượng), đồng thời giá điện TTĐ bình quân năm 2020 là 784,68 đồng/kwh (năm 2019 là 1.228,43 đ/kwh, thấp hơn 443,75 đ/kwh). Doanh thu TTĐ thực tế năm 2020 giảm 4.8 tỷ so với Doanh thu theo giá hợp đồng mua bán điện.

Nguyên nhân giá TTĐ giảm so với cùng kỳ năm 2019 như sau: Giá TTĐ cao hay thấp là căn cứ phần lớn vào Giá bán điện của nhà máy nhiệt điện (Năm 2020 thì Nhiệt điện chiếm 50% tổng công suất huy động toàn hệ thống, trong khi Thủy điện là 30,53% Tổng công suất). Do dịch Co.V 19 nên giá Dầu và Giá than nhập khẩu năm nay giảm gần 45% giá thành đầu vào (nhu cầu giảm mạnh - cung cầu tăng) dẫn đến Giá bán điện của nhà máy nhiệt điện giảm; Đồng thời

do diễn biến Thủy văn năm nay tăng đột biến (Các nhà máy điện mặt trời - gió vào nhiều) dẫn đến sản lượng điện huy động toàn hệ thống dư thừa nên giá bán điện của TTD mặc định suy giảm rất nhiều.

Công tác bảo trì sửa chữa, khắc phục tồn tại và các công tác khác:

Tiến hành đại tu 02 tổ máy (H2 và H3); hệ thống thiết bị - đường dây 110KV - Xây dựng. Tháo nước hầm kết hợp đấu nối đường ống áp lực - Nâng cao khả năng truyền tải đường dây 110kv (Ngòi Phát mở rộng).

- Công tác bảo trì thường xuyên, định kỳ, cải tiến và dần làm chủ công nghệ thiết bị. Bảo trì sửa chữa đạt 75% so với kế hoạch.

1.2. Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2020

a. Kết quả sản xuất kinh doanh.

Đvt: tỷ đồng

STT	Các chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch sản xuất năm 2020	Kết quả SXKD năm 2019	Kết quả sản xuất năm 2020	Tỷ lệ hoàn thành/Kế hoạch năm 2020
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Tỷ đồng	394,31	349,07	391,16	99%
2	Giá vốn hàng bán	Tỷ đồng	126,99	111,58	125,86	99%
3	Lợi nhuận gộp (1-2)	Tỷ đồng	267,32	237,49	265,30	99%
4	Doanh thu hoạt động tài chính	Tỷ đồng	1,80	1,69	0,92	51%
5	Chi phí tài chính	Tỷ đồng	106,72	111,27	105,27	99%
	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	<i>Tỷ đồng</i>	<i>106,72</i>	<i>111,18</i>	<i>104,15</i>	<i>98%</i>
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp	Tỷ đồng	23,44	24,14	21,07	90%
7	Lợi nhuận thuần từ hoạt động sản xuất kinh doanh (3+4-5-6)	Tỷ đồng	138,96	103,77	139,88	101%
8	Thu nhập khác	Tỷ đồng	0,06	0,14	0,16	
9	Chi phí khác	Tỷ đồng	0,08	0,11	0,95	
10	Tổng LN trước thuế (7+8-9)	Tỷ đồng	138,94	103,80	139,09	100%
11	Chi phí thuế TNDN (5%)	Tỷ đồng	6,95	5,19	6,06	87%
12	Lợi nhuận sau thuế	Tỷ đồng	131,99	98,61	133,03	101%
13	Nộp ngân sách	Tỷ đồng	88	91	92,1	

2. Tổ chức và nhân sự:

- Danh sách Ban điều hành:

T T	Họ và tên	Năm sinh		Quê quán	Đảng viên (1: có/0: không)	Trình độ			Chức danh	Sở hữu CP tại công ty
		Nam	Nữ			CM	LLC T	NN		
1	Ứng Hồng Vận	1962		Duy Tiên, Hà Nam	1	KS Cơ khí	Sơ cấp		TGD	4.800
2	Nguyễn Hải Đặng	1973		Hà Đông, Hà Nội	1	CN Kinh tế	Cao cấp		PTGD	0
3	Ngô Mạnh Cường	1975		Thanh Hóa	1	KS Cơ khí	Sơ cấp		PTGD	1.000
4	Đình Tuấn Anh	1977		Yên Khánh, Ninh Bình	1	CN Kế toán	Sơ cấp		KTT	105.200

- Những thay đổi trong Ban điều hành 2020:

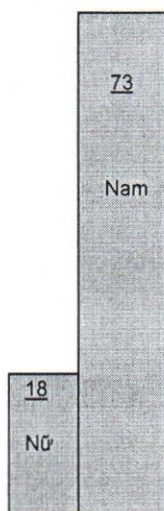
+ Thôi giao nhiệm vụ kiêm nhiệm Giám đốc Nhà máy Thủy điện Ngòi Phát đối với ông Ngô Mạnh Cường từ 20 tháng 9 năm 2020 để tập trung nhiệm vụ Phó Tổng giám đốc Công ty.

- Số lượng CBNV trong Công ty và cơ cấu lao động:

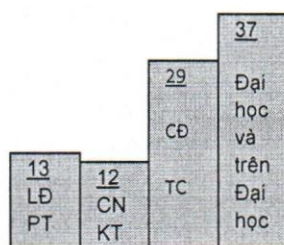
Giới	Số lao động tại thời điểm 31/12/2020	Loại hợp đồng lao động	Số LĐ
Nam	73	Không thời hạn	52
Nữ	18	Có thời hạn	37
Tổng	91	Theo mùa vụ	2

Trình độ lao động	Số lao động tại thời điểm báo cáo
Đại học và trên đại học	37
Cao đẳng, trung cấp	29
CNKT	12
Lao động phổ thông	13

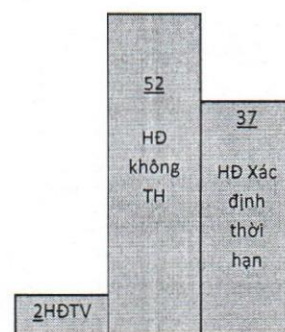
(Biểu đồ cơ cấu lao động theo giới, theo trình độ và theo loại hợp đồng lao động)



Biểu đồ LĐ theo giới



Biểu đồ LĐ theo trình độ



Biểu đồ loại HĐLĐ

Nhận xét về cơ cấu lao động theo từng phân loại:

- Nhận xét về cơ cấu lao động theo từng phân loại:

Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Điện Miền Bắc 2 là doanh nghiệp được thành lập theo Luật doanh nghiệp, là đơn vị Chủ đầu tư có nhiệm vụ quản lý vận hành nhà máy thủy điện Ngòi Phát đảm bảo an toàn, ổn định, hiệu quả và tin cậy; đảm bảo vượt sản lượng kinh doanh điện theo kế hoạch giao; tiếp tục đầu tư Nhà máy thủy điện Ngòi Phát mở rộng, vì vậy cơ cấu lao động của Công ty trong giai đoạn triển khai thực hiện dự án trên là hợp lý.

- Nêu nguyên nhân (đặc điểm của ngành) dẫn tới cơ cấu trên:

Nhiệm vụ chính của Công ty là đảm bảo VH nhà máy ổn định – an toàn an ninh – tin cậy và hoàn thành vượt mức sản lượng giao; hoàn thành phê duyệt quyết toán dự án thủy điện Ngòi Phát; triển khai các dự án thủy điện mới theo kế hoạch được duyệt. Vì vậy cơ cấu lao động trên là hợp lý.

- Cơ cấu trên có ảnh hưởng gì tới chính sách với người lao động:

Cơ cấu gọn và tinh của bộ máy quản lý điều hành tạo điều kiện cho CBNV phát huy được vai trò cá nhân trong công việc được giao, mặt khác Lãnh đạo công ty sẽ có điều kiện quan tâm chu đáo các chế độ chính sách đối với người lao động, tạo điều kiện người lao động yên tâm công tác và cống hiến phục vụ lâu dài cho công ty.

Chính sách đối với người lao động:

❖ Chính sách lương, thưởng

Giới thiệu về hệ thống thang bảng lương của Công ty: Công ty thành lập theo Luật Doanh nghiệp và mọi chế độ chính sách của người lao động trong công ty được áp dụng theo quy định hiện hành của Bộ luật lao động. Hệ thống thang bảng lương, chính sách tiền lương áp dụng theo quy định tại Nghị định 49/2013/NĐ-CP và TT 17/2015/TT-BLĐTBXH ngày 22/4/2015 của chính phủ và thang bảng lương do công ty xây dựng áp dụng kể từ 01/01/2017;

+ Phụ cấp của Ủy viên Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát không chuyên trách được công ty trình Đại hội đồng cổ đông hàng năm phê duyệt ở mức phù hợp và đảm bảo;

+ Bảng lương CBNV toàn Công ty xây dựng theo hướng dẫn tại Nghị định 49/2013/NĐ-CP ngày 14/5/2013 và TT 17/2015/TT-BLĐTBXH ngày 22/4/2015 của Chính phủ.

+ Việc thực hiện chế độ đối với người lao động (bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế...):

Công ty thực hiện 100% CBNV làm việc tại công ty đều tham gia trích nộp BHXH, BHYT và lập sổ BHXH, cấp thẻ BHYT cho CBNV theo quy định của Luật BHXH, BHYT.

+ Các chính sách khuyến khích vật chất: Ngoài chế độ tiền lương hàng tháng công ty chi thêm tiền thưởng nhân dịp ngày lễ tết, tiền ăn trưa cho CBNV, trang bị quần áo đồng phục và tổ chức thăm quan, nghỉ mát, tặng quà sinh nhật cho CBNV Công ty.

❖ Chính sách đào tạo

- Công tác đào tạo thường xuyên và đạo tạo bổ sung: Hàng năm công ty lập kế hoạch đào tạo các lớp bồi dưỡng nghiệp vụ cho CBNV Công ty theo các lĩnh vực: Tư vấn giám sát công trình, quản lý đấu thầu,...vv. Kinh phí đào tạo, tiền lương đi học công ty chi trả 100%.

- Các chính sách khuyến khích người lao động tự đào tạo: Các đối tượng CBNV có nguyện vọng tự học nâng cao nghiệp vụ, trình độ chuyên môn được công ty cân đối bố trí, tạo điều kiện về thời gian và xem xét hỗ trợ kinh phí đào tạo/khóa học.

❖ Chính sách trợ cấp:

Lãnh đạo Công ty phối hợp với BCH công đoàn công ty có chính sách hỗ trợ kinh phí cho các đối tượng CBNV: Có hoàn cảnh khó khăn, neo đơn, gặp thiên tai, tai nạn rủi ro...

❖ Mức lương bình quân

Mức lương bình quân hàng tháng của người lao động trong Công ty năm 2020 là: 13.760.000 đồng/người/tháng.

Chính sách liên quan đến người lao động:

a. Số lượng lao động, mức lương trung bình đối với người lao động:

❖ Số lượng lao động:

- Trực tiếp: 56 người;
- Gián tiếp: 35 người.

b. Chính sách lao động nhằm đảm bảo sức khỏe, an toàn của người lao động:

❖ Về thời gian làm việc:

- Bộ phận hành chính:
 - +) Sáng: Từ 8h00 đến 12h00;
 - +) Chiều: Từ 13h00 đến 17h00.

- Bộ phận đi ca:

- +) Ka 1: Từ 6h đến 14h;
- +) Ka 2: Từ 14h đến 22h;
- +) Ka 3: Từ 22h đến 6h.

❖ Chính sách:

- Có phụ cấp Ka 3: Hệ số 0,15 tiền lương cố định;
- Thăm hỏi người lao động trong lúc ốm đau.

c. Hoạt động đào tạo người lao động:

- ❖ Đào tạo ngoài:
 - Đào tạo trường ca (EVN);
 - Đào tạo thị trường điện (EVN);
 - Đào tạo quản lý, vận hành đường dây 110kV (EVN);
 - Đào tạo AT – VSLĐ (EVN);
 - Đào tạo PCCN (phòng PCCN Lào Cai);
 - Đào tạo các lớp ngắn hạn (phục vụ quản lý);
- ❖ Tự đào tạo:
 - Đào tạo trường kíp, trực trung tâm, trực gian máy, trực cửa nhận nước;
 - Đào tạo sửa chữa đường dây 110 KV, điện – tự động hóa, cơ khí – thủy lực;
 - Đào tạo PCLB, PCCN.

3. Tình hình đầu tư, tình hình thực hiện các dự án

Trong năm 2020, Công ty đã hoàn thành đầu tư dự án thủy điện Ngòi Phát mở rộng với tổng vốn đầu tư là 179 tỷ đồng - hòa lưới điện và phát điện thương mại tháng 5/2020 trong bối cảnh dịch bệnh Covid-19 đang rất căng thẳng trên thế giới.

4. Tình hình tài chính

a. Tình hình tài chính:

Chỉ tiêu	Năm 2019	Năm 2020	% tăng giảm
<i>* Đối với tổ chức không phải là tổ chức tín dụng và tổ chức tài chính phi ngân hàng:</i>			
Tổng giá trị tài sản	1.866.402.820.442	1.854.560.347.476	(1%)
Doanh thu thuần	349.070.477.474	391.159.043.519	12%
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	103.773.482.756	139.866.789.334	35%
Lợi nhuận khác	25.172.452	(782.144.143)	
Lợi nhuận trước thuế	103.798.655.208	139.084.645.191	34%
Lợi nhuận sau thuế	98.603.179.535	133.028.609.744	35%
Tỷ lệ lợi nhuận trả cổ tức	20%	20%	

* Đối với tổ chức tín dụng và tổ chức tài chính phi ngân hàng:			
Tổng giá trị tài sản			
Doanh thu			
Thuế và các khoản phải nộp			
Lợi nhuận trước thuế			
Lợi nhuận sau thuế			

b. Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu:

Các chỉ tiêu	2019	2020	Ghi chú
1. Chỉ tiêu về khả năng thanh toán			
+ Hệ số thanh toán ngắn hạn:			
Tài sản ngắn hạn/Nợ ngắn hạn	1,21	1,03	
+ Hệ số thanh toán nhanh:			
<u>Tài sản ngắn hạn - Hàng tồn kho</u>	0,97	0,79	
/Nợ ngắn hạn			
2. Chỉ tiêu về cơ cấu vốn			
+ Hệ số Nợ/Tổng nguồn vốn	0,63	0,61	
+ Hệ số Nợ/Vốn chủ sở hữu	1,71	1,59	Lần
3. Chỉ tiêu về năng lực hoạt động			Sản xuất điện không có hàng tồn kho
+ Vòng quay hàng tồn kho:			
Giá vốn hàng bán/Hàng tồn kho bình quân			

+ Doanh thu thuần/Tổng tài sản	0,19	0,21	
4. <i>Chỉ tiêu về khả năng sinh lời</i>			
+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần	0,28	0,34	
+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu	0,14	0,19	
+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản	0,05	0,07	
+ Hệ số lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh/Doanh thu thuần	0,34	0,28	Ưu đãi thuế TNDN

5. Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu

a. Cổ phần:

Tổng số cổ phiếu của Công ty	: 49.993.960 cổ phiếu
- Số cổ phiếu của Công ty đang lưu hành	: 49.993.960 cổ phiếu
Trong đó:	
+ Đã lưu ký	: 30.112.995 cổ phiếu
+ Chưa lưu ký	: 19.880.965 cổ phiếu

b. Cơ cấu cổ đông:

TT	Tên cổ đông	Số cổ phiếu (CP)	Tỷ lệ vốn thực góp (%)	Ghi chú
I	Các cổ đông pháp nhân	36.613.500	73,24%	
	Tổng Công ty CP Xuất nhập khẩu và XD Việt Nam	36.613.500	73,24%	
II	Thế nhân và pháp nhân khác	13.380.460	26,76%	
	Tổng cộng	49.993.960	100,00%	

c. Tình hình thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu:

d. Giao dịch cổ phiếu quỹ: Không có

e. Các chứng khoán khác: Không có

6. Báo cáo tác động liên quan đến môi trường và xã hội của công ty

6.1. Tiêu thụ năng lượng:

a. Năng lượng tiêu thụ trực tiếp và gián tiếp:

Tự dùng toàn bộ nhà máy khi các tổ máy không vận hành (đo đếm qua công tơ 175) là: 210,219 kWh; tự dùng khi các tổ máy vận hành là: 3,471,967 kWh, tổn hao đường dây là: 15,736,324 kWh.

b. Năng lượng tiết kiệm được thông qua các sáng kiến sử dụng năng lượng hiệu quả:

❖ Phương án thay đèn chiếu sáng bằng đèn led để tiết kiệm điện.

- Nhà máy Ngòi Phát hiện hữu:
- + Đèn cao áp chiếu sáng trần Nhà máy: Thay bằng đèn led công suất 150W.
- + Đèn cao áp TBA 110KV và đường vào Nhà máy: Thay bằng đèn led công suất 120W.
- + Đèn tuýp chiếu sáng các tầng sàn bên trong Nhà máy: Thay bằng đèn led công suất 18W.
- Nhà máy Ngòi Phát mở rộng:
- + Đèn cao áp chiếu sáng trần Nhà máy: Thay bằng đèn led công suất 120W.
- + Đèn cao áp TBA 110KV và đường vào Nhà máy: Thay bằng đèn led công suất 70W.
- Khu Nhà điều hành, khu Nhà ở:
- + Đèn cao áp xung quanh khu Nhà điều hành, nhà ở: Thay bằng đèn led công suất 70W.
- + Đèn tuýp chiếu sáng các phòng: Thay bằng đèn led công suất 18W.
- ❖ Phương án cải tiến hệ thống OPU cho 03 tổ máy Nhà máy Ngòi Phát hiện hữu.
Đã thực hiện phương án cải tiến hệ thống bơm dầu áp lực cho hệ thống OPU 03 tổ máy:
- Trước khi thực hiện thì bơm dầu chạy liên tục để duy trì áp lực cho hệ thống.
- Sau khi cải tiến đã cài đặt chế độ chạy bơm hợp lý: Khi đủ áp lực hệ thống thì bơm sẽ tự động dừng và sẽ tự động chạy lại khi áp lực tụt đến mức cài đặt cho phép.
- c. Các báo cáo sáng kiến tiết kiệm năng lượng (cung cấp các sản phẩm và dịch vụ tiết kiệm năng lượng hoặc sử dụng năng lượng tái tạo); báo cáo kết quả của các sáng kiến này:
- Sáng kiến cải tiến hệ thống lọc nước chèn trực tổ máy H2 – Nhà máy thủy điện Ngòi Phát. Kết quả chi tiết sáng kiến trong bộ hồ sơ số 01 đăng ký sáng kiến Công ty NEDI2.
- Sáng kiến cải tiến thay thế ống đồng kết làm mát dầu LGB H1,2,3 – Nhà máy thủy điện Ngòi Phát. Kết quả chi tiết sáng kiến trong bộ hồ sơ số 02 đăng ký sáng kiến Công ty NEDI2.
- Sáng kiến cải tiến hệ thống Nước kỹ thuật tổ máy H4 – Nhà máy thủy điện Ngòi Phát. Kết quả chi tiết sáng kiến trong bộ hồ sơ số 03 đăng ký sáng kiến Công ty NEDI2.
- Sáng kiến cải tiến Ezfitbolt nối trục TGB và BXCT tổ máy H2 – Nhà máy thủy điện Ngòi Phát. Kết quả chi tiết sáng kiến trong bộ hồ sơ số 04 đăng ký sáng kiến Công ty NEDI2.

6.2. Tiêu thụ nước:

a. Nguồn cung cấp nước và lượng nước sử dụng.: Suối Ngòi Phát.

Nguồn cung cấp nước: Sử dụng nguồn nước của lưu vực suối Ngòi Phát, suối Ngòi Phát nằm phía hữu ngạn sông Hồng thuộc tỉnh Lào Cai, bắt nguồn từ vùng núi cao nằm giữa hai huyện Phong Thổ, Lai Châu và huyện Bát Xát, Lào Cai, từ trên độ cao trên 3000m chảy theo hướng chính Tây Nam-Đông Bắc đổ ra sông Hồng ở cao độ khoảng 100m giữa hai xã Cốc Mỳ và Bản Vược, huyện Bát Xát, cách TP Lào Cai 25km về phía Tây Bắc.

❖ Phía thượng lưu Nhà máy:

- Thủy điện Mường Hum (nhánh chính);
- Suối Bản Xèo (nhánh phụ).

❖ Nhà máy Ngòi Phát hiện hữu (3x24MW):

Suất tiêu hao nước ứng với sản lượng năm 2020 là: $399.054.000 \times 1,29 = 514.779.660 \text{ m}^3$.

Ghi chú: *Suất tiêu hao nước tính ở mức công suất 79,5MW cho 3 tổ máy (110%) với lưu lượng $9,5 \text{ m}^3/\text{s}$ và ở cột nước 435m. Ở cột nước thấp hơn thì suất tiêu hao nước sẽ lớn hơn.*

❖ Nhà máy Ngòi Phát mở rộng (1x12MW):

Suất tiêu hao nước ứng với sản lượng năm 2020 là: $58.302.000 \times 1,47 = 85.703.940 \text{ m}^3$.

Ghi chú: *Suất tiêu hao nước tính ở mức công suất 13,2MW (110%) với lưu lượng 5,4m³/s và ở cột nước 435m. Ở cột nước thấp hơn thì suất tiêu hao nước sẽ lớn hơn.*

b. Tỷ lệ phần trăm và tổng lượng nước tái chế và tái sử dụng: Không.

6.3. Tuân thủ pháp luật về bảo vệ môi trường:

a. Số lần bị xử phạt vi phạm do không tuân thủ luật pháp và các quy định về môi trường.

b. Tổng số tiền do bị xử phạt vi phạm do không tuân thủ luật pháp và các quy định về môi trường.

6.4. Chính sách liên quan đến người lao động:

a. Số lượng lao động, mức lương trung bình đối với người lao động:

- Số lao động dự án: 99 người;

- Mức lương trung bình đối với người lao động: Khoảng 13 triệu đồng.

b. Chính sách lao động nhằm đảm bảo sức khỏe, an toàn và phúc lợi của người lao động:

+ Cấp phát đầy đủ trang bị bảo hộ lao động;

+ Khám sức khỏe định kỳ theo quy định;

+ Các chế độ bồi dưỡng bằng hiện vật đối với các đối tượng nằm trong nhóm lao động có công việc nặng nhọc, độc hại nguy hiểm;

+ Được đóng đầy đủ bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, BHYTN...

+ Tiền lương được trả đầy đủ trước ngày mùng 10 hàng tháng;

+ Có phụ cấp Ka 3: 15% cơ bản;

+ Thăm hỏi người lao động trong lúc ốm đau.

c. Hoạt động đào tạo người lao động.

- Số giờ đào tạo trung bình mỗi năm, theo nhân viên và theo phân loại nhân viên.

Thực hiện đúng quy định của Nhà nước về việc sử dụng người lao động.

TT	Nội dung đào tạo	Tính chất	Số lượt
1	AT – VSLĐ (EVN).	Định kỳ	Hàng năm
2	PCCN (PCCC tỉnh Lào Cai).	Định kỳ	Hàng năm
3	Bồi huấn nghiệp vụ thị trường điện		Hàng năm
4	Các lớp ngắn hạn (phục vụ quản lý)	Theo nhu cầu doanh nghiệp	

- Các chương trình phát triển kỹ năng và học tập liên tục để hỗ trợ người lao động đảm bảo có việc làm và phát triển sự nghiệp:

Người lao động được đào tạo bồi dưỡng chuyên sâu nâng cao trình độ chuyên môn phục vụ công tác sản xuất của Nhà máy theo đúng quy định của Nhà nước;

Đào tạo, sát hạch các chức danh nâng cao trình độ chuyên môn	Năm 2020		
	LT	TT	ĐL
Trưởng ca	05	05	03
Trưởng kíp	09	09	
Trực gian máy	12	12	

Trực CNN	5	5	
SC ĐZ 110 kV	2	2	
Điện tự động hóa	4		
Cơ khí thủy lực	5	5	02
PCLB/PCCN/ATVSLĐ	60	60	

(Ghi chú: LT – Lý thuyết; TT – Thực tế; DL – Độc lập)

6.5. Báo cáo liên quan đến trách nhiệm đối với cộng đồng địa phương:

Các hoạt động đầu tư cộng đồng và hoạt động phát triển cộng đồng khác, bao gồm hỗ trợ tài chính nhằm phục vụ cộng đồng:

- Tạo công ăn việc làm cho CB-CNV địa phương đóng trên địa bàn;
- Trang bị, lắp đặt thiết bị cảnh báo lũ theo quy định của Bộ Công thương;
- Hỗ trợ xây dựng Nhà tình nghĩa 65 m2 tại thôn San Lùng, xã Bản Vược, huyện Bát Xát, tỉnh Lào Cai;
- Duy tu bảo dưỡng các tuyến đường giao thông: San bang- Mường Vi; VH1; VH2 thuộc xã Bản Vược; đường Bản Xèo – Tuyến đập thuộc xã Bản Xèo;
- Hướng ứng các phong trào, lời kêu gọi của địa phương trên địa bàn nhằm ủng hộ giúp đỡ các gia đình gặp hoàn cảnh khó khăn, thiên tai... ổn định cuộc sống;
- Hỗ trợ gây quỹ hoạt động cộng đồng địa phương.

III. Báo cáo và đánh giá của Ban Tổng Giám đốc

1. Đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh

1.1. Đánh giá điều kiện thủy văn, các yếu tố ảnh hưởng đến kết quả vận hành sản xuất:

- Hoạt động sản xuất và vận hành của nhà máy thủy điện Ngòi Phát.
- + Điều kiện thủy văn và các yếu tố ảnh hưởng đến kết quả vận hành sản xuất:

Điều kiện thủy văn và thời tiết năm nay tốt hơn một số năm trước (tốt hơn so với năm 2019; 2015, tương đương năm 2016-2018) cùng kỳ; thủy văn thuận lợi hơn nên nhà máy đã vận hành vượt sản lượng theo kế hoạch... Doanh thu TTD thực tế năm 2020 giảm 4.8 tỷ so với Doanh thu theo giá hợp đồng mua bán điện.. Mặt khác, nhà máy đã tối ưu hóa vận hành cũng như sự liên hệ và phối hợp nhịp nhàng với các cấp điều độ A0, A1 dẫn đến các Tổ máy luôn được nối lưới khi có nước về. Nhà máy đã đạt sản lượng năm 2020 như sau:

Chỉ tiêu	Sản lượng KH 2020 (kwh)	Sản lượng thực hiện cùng kỳ 2019 (kwh)	Sản lượng thực hiện 2020(kwh)	Tỷ lệ % TH/KH 2020
Sản lượng đầu cực	424.356.381	375.140.090	456.294.000	108%
Sản lượng thương phẩm	406.373.910	359.730.580	437.173.820	108%

1.2. Tình hình vận hành sản xuất:

Nhà máy về cơ bản đã đáp ứng được nhiệm vụ sản xuất, hoàn thành vượt sản lượng được giao; công tác sản xuất vận hành, phòng chống cháy nổ, phòng chống lụt bão được kiện toàn nên công tác an toàn được duy trì tuyệt đối. Tuy nhiên, CBCNV Nhà máy sau 5 năm vận hành, đến nay đã có nhiều tiến bộ so với thời gian đầu do tự đào tạo và đào tạo ngoài, cơ bản đã làm chủ công nghệ vận hành được khoảng 98%.

Số liệu vận hành thực tế năm 2020 cho thấy tổn hao tổng trung bình 4.2.

Công tác vận hành theo thị trường:

Các kíp vận hành kiểm soát tốt thông số để vận hành thiết bị đảm bảo đúng quy định thiết kế cũng như phát hiện sớm các nguy cơ tiềm ẩn để ngăn chặn và đề xuất xử lý sớm - không ảnh hưởng đến công tác huy động tổ máy; đồng thời bám sát kế hoạch huy động công suất thị trường điện tại website thị trường và công tác thủy văn/chạy máy của các Nhà máy thủy điện bậc thang phía trên... đảm bảo vận hành các tổ máy an toàn, liên tục, tin cậy để không bị phạt Qdu và phát công suất tối ưu.

Năm 2020 có sự thay đổi tỷ lệ sản lượng điện tham gia TTD từ 20% trong năm 2019 xuống chỉ còn 10% trong năm nay (Theo Quyết định số 122/QĐ-ĐTĐL của Bộ công thương ký ngày 27/12/2019 quy định tạm thời cho các dự án thủy điện có hồ điều tiết dưới 2 ngày trong năm 2020 là tham gia 10% sản lượng), đồng thời giá điện TTD bình quân năm 2020 là 784,68 đồng/kwh (năm 2019 là 1.228,43 đ/kwh, thấp hơn 443,75 đ/kwh). Doanh thu TTD thực tế năm 2020 giảm 4.8 tỷ so với Doanh thu theo giá hợp đồng mua bán điện.

1.3. Công tác bảo trì sửa chữa, khắc phục tồn tại và các công tác khác:

- Tiến hành đại tu 02 tổ máy (H2 và H3); hệ thống thiết bị - đường dây 110KV - Xây dựng. Tháo nước hầm kết hợp đấu nối đường ống áp lực - Nâng cao khả năng truyền tải đường dây 110kv (Ngòi Phát mở rộng).
- Công tác bảo trì thường xuyên, định kỳ, cải tiến và dần làm chủ công nghệ thiết bị. Bảo trì sửa chữa đạt 75% so với kế hoạch.

1.4. Công tác Quản lý - Đào tạo CBCNV Nhà máy:

- *Công ty:* Tiếp tục hoàn thiện các Quy trình quản lý, điều hành: Đào tạo bổ sung các chứng chỉ đấu thầu, quản lý dự án, giám sát cho các cán bộ và chuyên viên; Tiếp tục tiết giảm chi phí, tối ưu hóa lợi nhuận đảm bảo hiệu quả sản xuất kinh doanh cao nhất.
- *Nhà máy:* Tiếp tục bồi huấn, đào tạo nâng cao kỹ thuật chuyên sâu cho CBCNV nhà máy, nâng cao công tác quản lý; Đào tạo công nhân vận hành NM Ngòi Phát mở rộng; Tiếp tục soạn thảo, điều chỉnh bổ sung các quy trình, hướng dẫn công tác vận hành, khắc phục sự cố, bảo trì sửa chữa...

1.5. Những tiến bộ Công ty đã đạt được:

Năm 2020 hưởng ứng các đợt phát động thi đua của Ban chấp hành công đoàn và Đoàn thanh niên, các cá nhân và tập thể CBCNV nhà máy đã nỗ lực phấn đấu tìm tòi phát huy sáng kiến cải tiến kỹ thuật khắc phục các hạng mục công trình của nhà máy còn tồn tại đem lại hiệu quả nhất định cho công tác VH của nhà máy góp phần tiết giảm chi phí vận hành, tiết kiệm tiêu hao điện năng, tiết giảm chi phí quản lý đáng kể so với các năm trước.

1.6. Kết quả sản xuất kinh doanh:

Dưới sự chỉ đạo sát sao của Hội đồng quản trị, Công ty cùng toàn thể CBCNV với tinh thần đoàn kết, nỗ lực phấn đấu với mục tiêu phải hoàn thành nhiệm vụ kế hoạch SXKD ngay trong giai đoạn đầu năm. Kết quả cụ thể như sau:

Đvt: tỷ đồng

Stt	Các chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch sản xuất năm 2020	Kết quả SXKD năm 2019	Kết quả sản xuất năm 2020	Tỷ lệ hoàn thành/Kế hoạch năm 2020
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Tỷ đồng	394,31	349,07	391,16	99%
2	Giá vốn hàng bán	Tỷ đồng	126,99	111,58	125,86	99%
3	Lợi nhuận gộp (1-2)	Tỷ đồng	267,32	237,49	265,30	99%
4	Doanh thu hoạt động tài chính	Tỷ đồng	1,80	1,69	0,92	51%
5	Chi phí tài chính	Tỷ đồng	106,72	111,27	105,27	99%
	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	<i>Tỷ đồng</i>	<i>106,72</i>	<i>111,18</i>	<i>104,15</i>	<i>98%</i>
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp	Tỷ đồng	23,44	24,14	21,07	90%
7	Lợi nhuận thuần từ hoạt động sản xuất kinh doanh (3+4-5-6)	Tỷ đồng	138,96	103,77	139,88	101%
8	Thu nhập khác	Tỷ đồng	0,06	0,14	0,16	
9	Chi phí khác	Tỷ đồng	0,08	0,11	0,95	
10	Tổng LN trước thuế (7+8-9)	Tỷ đồng	138,94	103,80	139,09	100%
11	Chi phí thuế TNDN (5%)	Tỷ đồng	6,95	5,19	6,06	87%
12	Lợi nhuận sau thuế	Tỷ đồng	131,99	98,61	133,03	101%
13	Nộp ngân sách	Tỷ đồng	88	91	92,1	

2. Tình hình tài chính

Vào 6 tháng đầu năm hàng năm là vào mùa khô hạn nhất trong năm, đặc biệt vào quý 1 và 2 tháng đầu quý 2 là đỉnh điểm mùa khô hạn, do vậy kết quả sản xuất kinh doanh 6 tháng đầu năm hàng năm cơ bản là thu vừa đủ bù chi. Quý 3 hàng năm là thời điểm Công ty đạt doanh thu và lợi nhuận lớn nhất trong năm, chiếm tỷ lệ 75,4% của cả năm. Do đặc thù ngành nghề có nguồn thu chênh lệch quá lớn giữa các quý trong năm nên Công ty luôn chủ động trích lập nguồn tài chính dự phòng và vay bổ sung vốn lưu động để bù đắp thiếu hụt dòng tiền tại mọi thời điểm nhằm duy trì sự hoạt động liên tục của Công ty luôn ổn định và đảm bảo cân đối dòng tiền để phục vụ sản xuất kinh doanh, trả nợ gốc và lãi vay đúng hạn cho các tổ chức tín dụng.

- Tình hình trả nợ gốc vay (Đvt: tỷ đồng).

Stt	Ngân hàng tài trợ vốn	Dư nợ gốc vay đầu năm	Tăng dư nợ gốc trong kỳ	Kế hoạch trả nợ gốc	Đã trả nợ gốc vay	Dư nợ gốc vay cuối kỳ	Ghi chú
	1	2	3	4	5	6=(2+3-5)	7
1	BIDV	995,75				995,75	
2	VDB	79,30		79,30	79,30		
3	Vietcombank	75,87	47,12	4,17	10,59	112,40	
	Cộng	1.150,92	47,12	73,47	89,89	1.108,15	

- Tình hình trả nợ lãi vay (Đvt: tỷ đồng).

Stt	Ngân hàng tài trợ vốn	Lãi vay phải trả	Đã trả nợ lãi vay	Ghi chú
1	BIDV	96,59	94,04	
2	VDB	3,34	3,32	
3	Vietcombank	5,99	7,12	
4	Vietinbank	0,67	0,67	
	Cộng	106,59	105,15	

- *Tình hình dòng tiền cuối kỳ:* Sau khi Công ty thực hiện xong toàn bộ nghĩa vụ tài chính với tất cả các tổ chức tín dụng, các khách hàng cung cấp dịch vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh của năm 2020 thì số dư tiền thuần cuối kỳ còn 72,71 tỷ đồng. Như vậy tiếp tục đảm bảo dòng tiền phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh ổn định cho năm tiếp theo.

3. Những cải tiến về cơ cấu tổ chức, chính sách, quản lý

- Ban lãnh đạo Công ty luôn tìm giải pháp hoàn thiện về cơ cấu tổ chức và đưa ra những chính sách hợp lý đáp ứng cho từng thời kỳ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty. Hàng năm xem xét, đánh giá về cơ cấu tổ chức, chức năng nhiệm vụ của từng bộ phận để có những điều chỉnh cho phù hợp.

- Cơ cấu tổ chức tinh gọn, không chồng chéo, chức năng nhiệm vụ rõ ràng và phân cấp quản lý từ Lãnh đạo Công ty đến các phòng ban, đơn vị trực thuộc thống nhất quản lý điều hành.

4. Kế hoạch phát triển trong tương lai

- Vận hành sản xuất an toàn, tin cậy, bền vững; tối ưu hóa tất cả các khâu sản xuất đảm bảo hiệu quả, nâng cao lợi nhuận cho cổ đông.

- Cắt giảm, tiết kiệm chi phí sản xuất kinh doanh tối đa, đặc biệt tối ưu chi phí quản lý theo nguyên tắc Đúng - Đủ - Trung thực - Minh Bạch và NET nhằm mục tiêu nâng cao giá trị và thương hiệu doanh nghiệp.

- Nghiên cứu, đề xuất đầu tư phát triển năng lượng: mục tiêu năm 2021 có thêm các dự án năng lượng thêm ≥ 50 Mwh.

- Trong năm 2021, Công ty sẽ tập trung cao việc tìm kiếm, nghiên cứu các dự án về lĩnh vực năng lượng có tiềm năng (ưu tiên thủy điện, phong điện), tổ chức khảo sát, đánh giá và lựa chọn các dự án có hiệu quả tốt để trình HĐQT mua lại thành công ít nhất một Dự án mới để đầu tư. Các kế hoạch triển khai cụ thể gồm:

+ Xem xét, đánh giá kỹ lại đối với Dự án Trà Khúc 2, các dự án thủy điện khác; Phong điện - Hướng Hiệp 1 và các dự án thuộc Tỉnh Gia Lai... để báo cáo HĐQT.

+ Công ty sẽ tiếp tục triển khai nghiên cứu quy hoạch và lập dự án đầu tư nghiên cứu phát triển Du lịch nghỉ dưỡng ở Y Tý (Lào Cai) theo chủ trương HĐQT đã thông qua.

+ Ngoài ra, Công ty đang phối hợp với Tổng Công ty triển khai thi công Dự án ĐakBa thuộc Công ty Bách Thiên Lộc quản lý. Quyết liệt trong năm 2021-2022 để hoàn thành đúng tiến độ phát điện tổ máy H1 và Hoàn thành tổ máy H2.

5. Giải trình của Ban Giám đốc đối với ý kiến kiểm toán (nếu có)

Ý kiến kiểm toán về Báo cáo tài chính năm 2020 được đính kèm theo Báo cáo thường niên mục VI.

6. Báo cáo đánh giá liên quan đến trách nhiệm về môi trường và xã hội của công ty

a. Đánh giá liên quan đến các chỉ tiêu môi trường (tiêu thụ nước, năng lượng, phát thải...):

Tuân thủ thực hiện theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Nhà máy:

- Quan trắc chất lượng môi trường định kỳ tại Nhà máy: 03,06 tháng/lần/năm;

- Đối với các chất thải nguy hại: Như dầu thải, ắc quy, bóng đèn, rẻ lau... thu gom lưu kho và xử lý theo quy định của pháp luật;

- Đối với các chất thải sinh hoạt, chất rắn thông thường: Phân loại, tập kết xử lý chôn lấp hợp vệ sinh.

b. Đánh giá liên quan đến người lao động:

- Hằng năm định kỳ Công ty thực hiện đo chỉ tiêu về độ ồn, độ ẩm, ánh sáng... đều ở ngưỡng cho phép theo quy định của Nhà nước.

c. Đánh giá liên quan đến trách nhiệm của doanh nghiệp đối với cộng đồng địa phương:

- Trồng rừng thay thế hoàn nguyên sau thi công xong dự án;

- Duy trì dòng chảy tối thiểu phía hạ lưu đảm bảo nước cho hệ sinh thái;

- Đóng thuế môi trường Rừng, Nước, Thuế GTGT... Công ty đều thực hiện đầy đủ và đúng thời hạn theo quy định.

IV. Đánh giá chung của Hội đồng quản trị về hoạt động của Công ty năm 2020

1. Đánh giá của Hội đồng quản trị về các mặt hoạt động của Công ty

1.1. Về hoạt động của Hội đồng quản trị

Trong năm 2020, HĐQT đã tổ chức 04 cuộc họp HĐQT và 03 cuộc họp Đại hội đồng cổ đông, ban hành 18 Nghị quyết/Quyết định (tại các phiên họp trực tiếp hoặc xin ý kiến bằng văn bản) để thực hiện chức năng quản trị hoạt động của Công ty và chỉ đạo Ban điều hành trong việc thực hiện các nhiệm vụ SXKD được ĐHĐCĐ giao, cụ thể như sau:

- Chỉ đạo tổ chức thành công ĐHĐCĐ thường niên (ngày 05/03/2020);
- Chỉ đạo tổ chức thành công ĐHĐCĐ bất thường (ngày 11/11/2020) để:
 - + Thông qua phê duyệt việc nhà đầu tư nước ngoài nhận chuyển nhượng trên 25% cổ phần có quyền biểu quyết đang lưu hành của Công ty Cổ phần đầu tư và phát triển điện Miền Bắc 2 không phải thông qua hình thức chào mua công khai theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 32 Luật Chứng khoán và
 - + Thông qua thay đổi ngành, nghề đăng ký kinh doanh của Công ty cổ phần đầu tư và phát triển điện Miền Bắc 2.
- Chỉ đạo tổ chức thành công ĐHĐCĐ bất thường lần 2 (ngày 18/12/2020) để:
 - + Thông qua Điều lệ sửa đổi của Công ty cổ phần đầu tư và phát triển điện Miền Bắc 2;
 - + Thông qua việc miễn nhiệm thành viên Hội đồng quản trị (HĐQT) và Ban kiểm soát (BKS) do có đơn từ chức và bầu bổ sung thành viên HĐQT và BKS nhiệm kỳ 2019 – 2024.
- Giám sát, chỉ đạo Ban Tổng giám đốc điều hành hoạt động SXKD năm 2020 theo Nghị quyết ĐHĐCĐ thường niên năm 2020, hoàn thành vượt mức chỉ tiêu lợi nhuận được ĐHĐCĐ phê duyệt.
- Ban hành các quyết định/nghị quyết thuộc thẩm quyền của Hội đồng quản trị;

1.2. Đánh giá kết quả SXKD của Công ty trong năm 2020

1.2.1. Kết quả hoạt động SXKD năm 2020 của Công ty NEDI2

Stt	Các chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch 2020	Thực hiện năm 2020	Tỷ lệ hoàn thành/Kế hoạch năm 2020
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Tỷ đồng	394,31	391,16	99%
2	Lợi nhuận sau thuế	Tỷ đồng	131,99	133,03	101%
3	Cổ tức	%	20%	20%	100%

1.2.2. Đánh giá chung về kết quả SXKD của Công ty năm 2020

- Điều kiện thủy văn và thời tiết năm nay tốt hơn một số năm trước (tốt hơn so với năm 2019; 2015, tương đương năm 2016-2018) cùng kỳ; thủy văn thuận lợi hơn nên nhà máy đã vận hành vượt sản lượng theo kế hoạch... với kết quả sản lượng điện đạt 108% so với kế hoạch ĐHĐCĐ giao (437 triệu kWh thực hiện so với 406 triệu kWh kế hoạch),

- Năm 2020 sản lượng điện tham gia thị trường điện cạnh tranh là 10% (giảm 50% so với năm 2019), giá điện bình quân năm 2020 là 784,68 đồng/kWh giảm 443,75 đồng/kWh so với năm 2019 dẫn đến doanh thu thị trường điện cạnh tranh giảm 4,8 tỷ so với doanh thu theo giá hợp đồng mua bán điện.

- Doanh thu bán điện của nhà máy thủy điện Ngòi Phát đạt 99% so với kế hoạch, lợi nhuận sau thuế đạt 101% so với kế hoạch.

- Trong năm 2020 công ty đã hoàn thành đầu tư dự án thủy điện Ngòi Phát mở rộng với Tổng vốn đầu tư là 179 tỷ đồng - hòa lưới điện và phát điện thương mại tháng 5/2020 trong bối cảnh dịch bệnh Covid-19 đang rất căng thẳng trên thế giới.

Nhận định chung: Với sự nỗ lực – phấn đấu của tập thể lãnh đạo – cán bộ công nhân viên công ty và sự lãnh đạo sáng suốt – kịp thời của Hội đồng quản trị, lãnh đạo Tổng công ty cổ phần VINACONEX, năm 2020 Công ty NEDI2 đã hoàn thành nhiệm vụ của Đại hội đồng cổ đông giao, đạt danh hiệu Doanh nghiệp VINACONEX tiêu biểu năm 2020.

2. Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Ban Tổng Giám đốc công ty

Trong năm 2020, nhân sự Ban Tổng Giám đốc không có sự thay đổi về Ban Tổng Giám đốc – Kế toán trưởng.

Ban Tổng Giám đốc, đứng đầu là Tổng Giám đốc, đã điều hành hoạt động SXKD của Công ty tuân thủ quy định pháp luật, Điều lệ, Quy chế quản trị nội bộ và Đăng ký kinh doanh.

Các thành viên trong Ban Tổng Giám đốc là những cán bộ có kinh nghiệm, năng lực, trình độ và tinh thần trách nhiệm. Tổng Giám đốc đã chỉ đạo triển khai đầy đủ, kịp thời các Nghị quyết, Quyết định của HĐQT; xây dựng cơ chế làm việc minh bạch, quyết liệt, phân quyền cụ thể để mỗi thành viên có thể phát huy tối đa tính chủ động, sáng tạo và chịu trách nhiệm trong lĩnh vực công tác được giao.

Tổng Giám đốc thực hiện chế độ họp giao ban định kỳ hàng tuần/tháng với các Phó Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng, trưởng/phó các phòng, lãnh đạo nhà máy thủy điện Ngòi Phát, Tổng Giám đốc chỉ đạo các công việc hàng ngày của Công ty và triển khai các quyết định, nghị quyết của HĐQT và ĐHĐCĐ giao một cách triệt để - quyết liệt – kịp thời nhằm hoàn thành kế hoạch được giao.

- Hoạt động đầu tư – Công ty đã hoàn thành dự án thủy điện Ngòi Phát mở rộng trong năm 2020.

- Hoạt động tài chính, quản lý dòng tiền thu - chi hiệu quả, minh bạch, đáp ứng yêu cầu SXKD, không để xảy ra nợ quá hạn với các tổ chức tín dụng.

- Công tác quan hệ cổ đông, công bố thông tin tiếp tục được duy trì tốt.

- Duy trì tốt các hoạt động của Đảng ủy và Công đoàn Công ty.

3. Các kế hoạch, định hướng của Hội đồng quản trị

Trên cơ sở kết quả sản xuất kinh doanh từ năm 2015 đến năm 2020 và tinh thần đoàn kết – đồng lòng của Tập thể lãnh đạo Công ty – người lao động, dưới sự lãnh đạo của HĐQT có yếu tố nước ngoài (đối tác Toyota Tsusho Corporation; cổ đông chiếm 35% vốn điều lệ Công ty), HĐQT xác định một số nhiệm vụ trọng tâm cần thực hiện năm 2021 như sau:

- Tập trung chỉ đạo, phối hợp và giám sát Ban Tổng Giám đốc triển khai các giải pháp nhằm thực hiện thành công kế hoạch SXKD năm 2021 được ĐHĐCĐ phê duyệt;
- Đổi mới mạnh mẽ công tác quản trị điều hành, tư duy, năng động, phát huy trí tuệ tập thể; hoàn thiện cơ chế trả lương và chế độ đãi ngộ cho người lao động.
- Tập trung vận hành cụm nhà máy thủy điện Ngòi Phát hiệu quả, an toàn hệ thống, tiến hành cải tiến kỹ thuật nhằm vận hành nhà máy hiệu quả nhất.
- Phát triển quan hệ hợp tác với các đối tác là các ngành của Tập đoàn Điện Lực Việt Nam (EVN), Công ty Mua bán điện (EPTC) để vận hành nhà máy thủy điện Ngòi Phát đạt hiệu quả cao, an toàn.
- Tiếp tục làm tốt trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp.
- Tiếp tục duy trì mức trả cổ tức hàng năm từ 20% trở lên.

V. Quản trị công ty

1. Hội đồng quản trị

a. Thành viên và cơ cấu của Hội đồng quản trị:

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ		
Họ và tên	Chức vụ	Ghi chú
Nguyễn Xuân Đông	Chủ tịch	Thành viên độc lập không điều hành
Nguyễn Hữu Tới	Thành viên	Thành viên độc lập không điều hành
Dương Văn Mậu	Thành viên	Thành viên độc lập không điều hành
Bùi Tuấn Anh	Thành viên	Thành viên độc lập không điều hành
Nguyễn Tiến Hải	Thành viên	Thành viên độc lập không điều hành
Yusuke Takahashi	Thành viên	Thành viên độc lập không điều hành
Katsuhito Miyajima	Thành viên	Thành viên độc lập không điều hành

Từ nhiệm chức danh TV HĐQT Công ty của ông Nguyễn Tiến Hải từ 06/10/2020
Từ nhiệm chức danh TV HĐQT Công ty của ông Bùi Tuấn Anh từ 30/11/2020

TỶ LỆ SỞ HỮU CỔ PHẦN CÓ QUYỀN BIỂU QUYẾT

Họ và tên	Đại diện phần vốn	Cổ phần cá nhân	Tỷ lệ
Nguyễn Xuân Đông	12.613.500	0 CP	25,24%
Nguyễn Hữu Tới	12.000.000	0 CP	24%
Dương Văn Mậu	12.000.000	0 CP	24%

b. Các tiểu ban thuộc Hội đồng quản trị:

c. Hoạt động của Hội đồng quản trị:

Các cuộc họp của Hội đồng quản trị:

Trong năm 2020, Hội đồng quản trị của Công ty đã tiến hành họp 4 cuộc họp Hội đồng quản trị, thời gian cụ thể như sau:

STT	Số cuộc họp	Ngày tháng	Nội dung			
1	Số 06/2020/BB-HĐQT	22/02/2020	Thông qua chương trình Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2020 của Công ty NEDI2.			
2	BB họp ngày 07/10/2020	07/10/2020	Thông qua nội dung, chương trình Đại hội đồng cổ đông bất thường năm 2020 của Công ty NEDI2.			
3	Số 07/2020/BB-HĐQT	27/10/2020	Thông qua các Tờ trình và tài liệu họp ĐHĐCĐ bất thường năm 2020.			
4	Số 08/2020/BB-HĐQT	12/11/2020	Thông qua nội dung, chương trình Đại hội đồng cổ đông bất thường Lần 2 năm 2020 của Công ty NEDI2.			
STT	Thành viên HĐQT	Chức vụ	Ngày bắt đầu là thành viên	Số buổi họp HĐQT tham dự	Tỷ lệ tham dự họp	Lý do không tham dự họp
1	Nguyễn Xuân Đông	Chủ tịch HĐQT	11/03/2019	4/4	100%	
2	Nguyễn Hữu Tới	Thành viên	11/03/2019	4/4	100%	
3	Dương Văn Mậu	Thành viên	11/03/2019	4/4	100%	
4	Bùi Tuấn Anh	Thành viên	11/03/2019	4/4	100%	

STT	Thành viên HĐQT	Chức vụ	Ngày bắt đầu là thành viên	Số buổi họp HĐQT tham dự	Tỷ lệ tham dự họp	Lý do không tham dự họp
5	Nguyễn Tiến Hải	Thành viên	11/03/2019	1/4	25%	Đã có đơn từ nhiệm TV HĐQT ngày 06/10/2020
6	Kastuhito Miyajima	Thành viên	18/12/2020	0		
7	Yusuke Takahashi	Thành viên	18/12/2020	0		

Các Nghị quyết/Quyết định của Hội đồng quản trị (năm 2020):

STT	Số Nghị quyết/ Quyết định	Ngày tháng	Nội dung
1	Số 25/2020/QĐ-HĐQT	06/01/2020	Thông qua một số nội dung đã được HĐQT thông qua tại cuộc họp HĐQT Công ty Nedi 2 ngày 31/12/2019.
2	Số 26/2020/NQ-HĐQT	08/01/2020	Thông qua phương án tạm ứng 10% cổ tức của năm tài chính 2019 và chốt danh sách cổ đông để chi trả tạm ứng cổ tức năm 2019.
3	Số 27/2020/NQ-HĐQT	20/02/2020	Phê duyệt dự toán công tác: Cung cấp lắp đặt TBA 110kv và xây dựng đường dây 110kv (bao gồm cả thí nghiệm, hiệu chỉnh), dự án thủy điện Ngòi Phát mở rộng, tỉnh Lào Cai.
4	Số 28/2020/NQ-ĐHĐCĐ	22/02/2020	Thông qua chương trình ĐHĐCĐ thường niên năm 2020 của Công ty Nedi 2.
5	Số 29/2020/QĐ-HĐQT	29/02/2020	Phê duyệt dự toán các mục: Đào, gia cố kênh xả và đào và đắp lại hồ móng nhà máy. Thuộc hạng mục : Kiến trúc hoàn thiện nhà máy, dự án Nhà máy thủy điện Ngòi Phát mở rộng, tỉnh Lào Cai.
6	Số 02/2020/NQ-HĐQT	05/03/2020	Nghị quyết ĐHĐCĐ thường niên năm 2020.

STT	Số Nghị quyết/ Quyết định	Ngày tháng	Nội dung
7	Số 30/2020/QĐ-HĐQT	13/03/2020	Phê duyệt dự toán mục: Hoàn thiện sân vườn thuộc Hạng mục: Kiến trúc hoàn thiện nhà máy, dự án nhà máy Thủy điện Ngòi Phát, Lào Cai.
8	Số 31/2020/NQ-HĐQT	16/03/2020	Phê duyệt dự toán mục: Hệ thống chiếu sáng, hệ thống tuyến dẫn cáp và lưới chống côn trùng thuộc Hạng mục: Kiến trúc hoàn thiện nhà máy, dự án Nhà máy thủy điện Ngòi Phát .
9	Số 32/2020/NQ-HĐQT	28/04/2020	Phê duyệt dự toán mục: Kết cấu móng, mô đờ (hiệu chỉnh theo điều kiện địa chất thực tế) hạng mục: Thi công xây dựng hầm dẫn nước, đường ống áp lực và nhà van, dự án thủy điện Ngòi Phát mở rộng.
10	Số 33/2020/NQ-HĐQT	18/07/2020	Thông qua lựa chọn Công ty TNHH Emst & Young Việt Nam là đơn vị thực hiện soát xét, Kiểm toán các Báo cáo tài chính năm 2020.
11	Số 34/2020/NQ-HĐQT	23/07/2020	Phương án chi trả 10% cổ tức còn lại của năm tài chính 2019 và chốt danh sách cổ đông để chi trả 10% cổ tức còn lại của năm 2019 .
12	Số 35/2020/NQ-HĐQT	07/10/2020	Thông qua việc triệu tập và thông qua nội dung chương trình họp ĐHĐCĐ bất thường năm 2020 của Công ty NEDI 2.
13	Số 36/2020/NQ-HĐQT	27/10/2020	Thông qua các Tờ trình đề trình Đại hội đồng cổ đông bất thường năm 2020 thông qua và các tài liệu liên quan của cuộc họp ĐHĐCĐ bất thường năm 2020 của Công ty NEDI2.
14	Số 02/2020/NQ-HĐQT	11/11/2020	Nghị quyết ĐHĐCĐ bất thường Lần 1 năm 2020.
15	Số 37/2020/NQ-HĐQT	12/11/2020	Thông qua việc triệu tập và thông qua nội dung chương trình họp ĐHĐCĐ bất thường Lần 2 năm 2020 của Công ty NEDI 2.

STT	Số Nghị quyết/ Quyết định	Ngày tháng	Nội dung
16	Số 38/2020/NQ-HĐQT	04/12/2020	Thông qua các Tờ trình đề trình Đại hội đồng cổ đông bất thường lần 2 năm 2020 thông qua và các tài liệu khác phục vụ cuộc họp ĐHĐCĐ bất thường lần 2 năm 2020 của Công ty NEDI2..
17	Số 39/2020/NQ-HĐQT	15/12/2020	Phê duyệt quyết toán đầu tư hoàn thành dự án thủy điện Ngòi Phát mở rộng.
18	Số 40/2020/NQ-HĐQT	15/12/2020	Phê duyệt quyết toán dự án hoàn thành đối với các dự án phục vụ vận hành nhà máy thủy điện Ngòi Phát được đầu tư hoàn thành năm 2020.
19	Số 03/2020/NQ-HĐQT	18/12/2020	Nghị quyết ĐHĐCĐ bất thường lần 2 năm 2020.

d. Hoạt động của thành viên Hội đồng quản trị độc lập:

e. Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị có chứng chỉ đào tạo về quản trị công ty. Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị tham gia các chương trình về quản trị công ty trong năm.

2. Ban Kiểm soát:

a. Thành viên và cơ cấu của Ban kiểm soát:

BAN KIỂM SOÁT		
Họ và tên	Chức vụ	Ghi chú
Vũ Văn Mạnh	Trưởng ban	Thành viên độc lập không điều hành
Nguyễn Thị Quỳnh Trang	Thành viên	Thành viên độc lập không điều hành
Chu Quang Minh	Thành viên	Thành viên độc lập không điều hành
Kenichi Suzuki	Thành viên	Thành viên độc lập không điều hành

Từ nhiệm chức danh TV BKS Công ty của ông Chu Quang Minh từ 30/11/2020

b. Hoạt động của Ban kiểm soát

+ Hoạt động giám sát của Ban Kiểm soát đối với Hội đồng quản trị, Ban điều hành và cổ đông

- BKS đã tiến hành cuộc họp nhằm đánh giá hoạt động của HĐQT, Ban điều hành, thẩm định báo cáo tài chính và kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty trong năm 2019; Thông qua các Báo cáo/Tờ trình của BKS trình ĐHĐCĐ thường niên 2020;

- BKS xem xét, đánh giá hoạt động của HĐQT, Ban điều hành, và kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty trong 6 tháng đầu năm và Quý III năm 2020;

- BKS xem xét tính pháp lý, trình tự ban hành các Nghị quyết, Quyết định của Hội đồng quản trị và Tổng giám đốc của Công ty, tuân thủ theo các quy định của pháp luật và Điều lệ công ty;
- Trưởng BKS hỗ trợ Công ty trong công tác rà soát tài liệu, chuẩn bị và điều hành ĐHĐCĐ thường niên, bất thường của công ty trong năm 2020;
- Hỗ trợ công ty trong công tác lựa chọn đơn vị kiểm toán thực hiện kiểm toán các BCTC năm 2020 của công ty;
- Kiểm soát việc công bố thông tin của Công ty theo quy định pháp luật về yêu cầu công bố thông tin đối với Công ty đại chúng;
- Tham gia ý kiến, kiến nghị với HĐQT, Ban điều hành về các vấn đề liên quan đến hoạt động của Công ty năm 2020.

+ Sự phối hợp hoạt động giữa Ban Kiểm soát đối với hoạt động của HĐQT, Ban Giám đốc điều hành và các cán bộ quản lý khác:

- BKS đã được mời tham dự các cuộc họp của HĐQT, được tham gia ý kiến về các vấn đề liên quan đến công tác quản lý, điều hành hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.
- BKS được cung cấp thông tin tài liệu liên quan đến công tác quản lý, điều hành và tình hình tài chính của công ty theo yêu cầu bằng văn bản của BKS;
- BKS được cung cấp thông tin, tài liệu theo quy định của Luật Doanh nghiệp và Điều lệ Công ty.

3. Các giao dịch, thù lao và các khoản lợi ích của Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc và Ban kiểm soát.

a. Lương, thưởng, thù lao, các khoản lợi ích:

Giá trị các khoản thù lao và chi phí chi tiết cho từng người cụ thể như sau:

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ		
Chức danh	Chủ tịch	Thành viên
Thù lao	50.000.000 đ/tháng	35.000.000 đ/tháng

BAN KIỂM SOÁT		
Chức danh	Trưởng ban	Thành viên
Thù lao	35.000.000 đ/tháng	15.000.000 đ/tháng

BAN GIÁM ĐỐC		
Chức danh	Tổng Giám Đốc điều hành	Phó Tổng Giám đốc
Lương cố định	75.000.000 đ/tháng	56.250.000 đ/tháng

b. Giao dịch cổ phiếu của cổ đông nội bộ:

STT	Người thực hiện giao dịch	Quan hệ với người nội bộ	Số cổ phiếu sở hữu đầu kỳ		Số cổ phiếu sở hữu cuối kỳ		Lý do tăng, giảm (mua, bán, chuyển đổi...)
			Số cổ phiếu	Tỷ lệ	Số cổ phiếu	Tỷ lệ	
1	Ứng Hồng Vân	Tổng GD	640.752	1,28%	4.800	0,01%	Giảm do bán
2	Nguyễn Hải Đăng	Phó TGD	320.510	0,64%	0	0%	Giảm do bán
3	Đình Tuấn Anh	KTT	307.700	0,62%	105.200	0,21%	Giảm do bán
4	Lại Thị Kim Huệ	Người CBTT	540	0,001%	0	0%	Giảm do bán

c. Hợp đồng hoặc giao dịch với cổ đông nội bộ: Không có

d. Việc thực hiện các quy định về quản trị công ty

Công ty thực hiện theo quy định của pháp luật về quản trị công ty, đảm bảo tuân thủ quy định của Nhà nước về quản trị công ty áp dụng cho công ty đại chúng.

VI. Báo cáo tài chính

1. Ý kiến kiểm toán

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

2. Báo cáo tài chính được kiểm toán.

Kèm theo Báo cáo này là Báo cáo tài chính năm 2020 đã được kiểm toán.

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
CỦA CÔNG TY

CÔNG TY CP
ĐẦU TƯ VÀ
PHÁT TRIỂN ĐIỆN
MIỀN BẮC 2
T. P. LÀO CAI - T. LÀO CAI

TỔNG GIÁM ĐỐC
Ứng Hồng Vân

**Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển
điện Miền Bắc 2**

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020



Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển điện Miền Bắc 2

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1
Báo cáo của Ban Giám đốc	2
Báo cáo kiểm toán độc lập	3 - 4
Bảng cân đối kế toán	5 - 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	8 - 9
Thuyết minh báo cáo tài chính	10 - 32

Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển điện Miền Bắc 2

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển điện Miền Bắc 2 ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đầu tư số 12121000084 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Lào Cai cấp lần đầu vào ngày 10 tháng 4 năm 2008 và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Đầu tư điều chỉnh sau đó với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 3 được cấp ngày 25 tháng 4 năm 2015. Công ty cũng nhận được Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 5300215527 cấp ngày 6 tháng 5 năm 2004 với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 10 vào ngày 14 tháng 5 năm 2020. Tại ngày 22 tháng 07 năm 2010, Công ty đã hoàn tất việc đăng ký niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán là ND2.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là đầu tư xây dựng vận hành các dự án thủy điện; mua bán vật liệu xây dựng; tư vấn thiết kế và nhận thầu xây lắp các công trình dân dụng, điện, bưu chính viễn thông và các hoạt động khác.

Công ty có trụ sở chính và nhà máy tại số 64B, đường Phan Đình Phùng, phường Lào Cai, hành phố Lào Cai, tỉnh Lào Cai và văn phòng đại diện tại tầng 9, tòa nhà Vinaconex, số 34, đường Láng Hạ, phường Láng Hạ, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Xuân Đông	Chủ tịch	
Ông Dương Văn Mậu	Thành viên	
Ông Nguyễn Hữu Tới	Thành viên	
Ông Katsuhito Miyajima	Thành viên	bổ nhiệm ngày 18 tháng 12 năm 2020
Ông Yusuke Takahashi	Thành viên	bổ nhiệm ngày 18 tháng 12 năm 2020
Ông Bùi Tuấn Anh	Thành viên	miễn nhiệm ngày 18 tháng 12 năm 2020
Ông Nguyễn Tiến Hải	Thành viên	miễn nhiệm ngày 18 tháng 12 năm 2020

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Vũ Văn Mạnh	Trưởng ban	
Bà Nguyễn Thị Quỳnh Trang	Thành viên	
Ông Kenichi Suzuki	Thành viên	bổ nhiệm ngày 18 tháng 12 năm 2020
Ông Chu Quang Minh	Thành viên	miễn nhiệm ngày 18 tháng 12 năm 2020

BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Ứng Hồng Vận	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Hải Đăng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Ngô Mạnh Cường	Phó Tổng Giám đốc

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và ngày lập báo cáo này là Ông Ứng Hồng Vận, Tổng Giám đốc.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển điện Miền Bắc 2

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển điện Miền Bắc 2 ("Công ty") trình bày báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH CỦA CÔNG TY

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính, Ban Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính; và
- ▶ lập báo cáo tài chính trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Giám đốc, báo cáo tài chính kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Giám đốc: 


Ứng Hồng Vận
Tổng Giám đốc

Lào Cai, Việt Nam

Ngày 2 tháng 2 năm 2021

Số tham chiếu: 61607539/22096023

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông của Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển điện Miền Bắc 2

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển điện Miền Bắc 2 (“Công ty”) được lập ngày 2 tháng 2 năm 2021 và được trình bày từ trang 5 đến trang 32, bao gồm bảng cân đối kế toán vào ngày 31 tháng 12 năm 2020, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



Building a better
working world

Ý kiến của Kiểm toán viên


Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 đã được doanh nghiệp kiểm toán khác kiểm toán và đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần về báo cáo tài chính đó vào ngày 6 tháng 2 năm 2020 với đoạn nhấn mạnh về việc thay đổi ước tính kế toán liên quan đến thời gian sử dụng của tài sản cố định của Công ty.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam




Lê Thị Tuyết Mai
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNDKHN kiểm toán: 1575-2018-004-1



Lê Minh Tùng
Kiểm toán viên
Số Giấy CNDKHN kiểm toán: 4656-2018-004-1

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 5 tháng 2 năm 2021

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		129.720.047.450	137.551.950.179
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	72.784.545.078	69.405.240.095
111	1. Tiền		18.711.958.296	8.822.354.635
112	2. Các khoản tương đương tiền		54.072.586.782	60.582.885.460
130	II. Các khoản phải thu ngắn hạn		25.513.751.028	35.108.817.507
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5.1	17.240.767.677	15.682.776.112
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	5.2	565.913.944	12.182.695.718
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	6	8.353.085.131	7.889.361.401
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	6	(646.015.724)	(646.015.724)
140	III. Hàng tồn kho		30.266.524.732	27.001.850.485
141	1. Hàng tồn kho	7	30.266.524.732	27.001.850.485
150	IV. Tài sản ngắn hạn khác		1.155.226.612	6.036.042.092
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		103.893.118	1.372.122.931
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ	12	-	4.661.992.803
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	12	1.051.333.494	1.926.358
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		1.724.840.300.026	1.728.850.870.263
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		19.501.441.268	18.060.670.918
216	1. Phải thu dài hạn khác	6	19.501.441.268	18.060.670.918
220	II. Tài sản cố định		1.680.443.923.415	1.586.816.505.449
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	1.680.443.923.415	1.586.816.505.449
222	Nguyên giá		2.134.395.564.445	1.951.895.156.093
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(453.951.641.030)	(365.078.650.644)
240	III. Tài sản dở dang dài hạn		583.838.534	109.102.950.496
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	10	583.838.534	109.102.950.496
260	IV. Tài sản dài hạn khác		24.311.096.809	14.870.743.400
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	8	24.311.096.809	14.870.743.400
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1.854.560.347.476	1.866.402.820.442

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		1.139.804.959.895	1.178.622.621.220
310	I. Nợ ngắn hạn		126.389.238.112	113.894.604.627
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	11	4.913.190.714	4.609.892.972
313	2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	12	3.177.065.611	2.677.206.479
314	3. Phải trả người lao động		7.370.556.684	6.241.629.184
315	4. Chi phí phải trả ngắn hạn	13	1.299.139.092	1.340.790.668
319	5. Phải trả ngắn hạn khác	14	6.348.605.500	4.342.479.218
320	6. Vay ngắn hạn	15	103.211.212.528	94.651.768.123
322	7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		69.467.983	30.837.983
330	II. Nợ dài hạn		1.013.415.721.783	1.064.728.016.593
338	1. Vay dài hạn	15	1.013.415.721.783	1.064.728.016.593
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		714.755.387.581	687.780.199.222
410	I. Vốn chủ sở hữu	16	714.755.387.581	687.780.199.222
411	1. Vốn cổ phần đã phát hành		499.939.607.633	499.939.607.633
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		499.939.607.633	499.939.607.633
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		14.388.399.680	14.388.399.680
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		200.427.380.268	173.452.191.909
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		67.398.770.524	74.849.012.374
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay		133.028.609.744	98.603.179.535
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1.854.560.347.476	1.866.402.820.442

Lâm Thị Hà
Người lập

Đình Tuấn Anh
Kế toán trưởng

Ứng Hồng Vận
Tổng Giám Đốc

Lào Cai, Việt Nam

Ngày 2 tháng 2 năm 2021

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	17.1	391.159.043.519	349.070.477.474
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	17.1	-	-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	17.1	391.159.043.519	349.070.477.474
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	18	(125.864.039.398)	(111.579.901.648)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		265.295.004.121	237.490.575.826
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	17.2	916.984.243	1.688.814.582
22	7. Chi phí tài chính	19	(105.266.804.758)	(111.269.886.428)
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		(105.149.595.113)	(111.175.882.387)
26	8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	20	(21.078.394.272)	(24.136.021.224)
30	9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		139.866.789.334	103.773.482.756
31	10. Thu nhập khác		155.759.998	136.030.700
32	11. Chi phí khác		(937.904.141)	(110.858.248)
40	12. (Lỗ)/lợi nhuận khác		(782.144.143)	25.172.452
50	13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		139.084.645.191	103.798.655.208
51	14. Chi phí thuế TNDN hiện hành	22.1	(6.056.035.447)	(5.195.475.673)
60	15. Lợi nhuận sau thuế TNDN		133.028.609.744	98.603.179.535
70	16. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	24	2.661	1.962
71	17. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	24	2.661	1.962

Handwritten signature

Handwritten signature



Handwritten signature

Lâm Thị Hà
Người lập

Đình Tuấn Anh
Kế toán trưởng

Ứng Hồng Vận
Tổng Giám Đốc

Lào Cai, Việt Nam

Ngày 2 tháng 2 năm 2021

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	Tổng lợi nhuận trước thuế		139.084.645.191	103.798.655.208
<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>				
02	Khấu hao tài sản cố định hữu hình	9	88.872.990.386	83.279.090.896
05	Lãi từ hoạt động đầu tư	17.2	(916.984.243)	(1.688.814.582)
06	Chi phí lãi vay	19	105.149.595.113	111.175.882.387
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		332.190.246.447	296.564.813.909
09	Giảm các khoản phải thu		3.164.985.505	5.645.122.599
10	Tăng hàng tồn kho		(3.264.674.247)	(1.805.288.145)
11	Tăng/(giảm) các khoản phải trả		2.458.932.133	(10.570.146.492)
12	Tăng chi phí trả trước		(8.172.123.596)	(2.178.732.959)
14	Tiền lãi vay đã trả		(105.191.246.689)	(111.176.590.903)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	12	(7.113.207.719)	(6.233.576.715)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(3.822.982.903)	(188.622.677)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		210.249.928.931	170.056.978.617
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định		(65.274.557.417)	(100.474.201.737)
24	Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác		-	2.000.000.000
27	Tiền thu lãi tiền gửi		916.984.243	1.688.814.582
30	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào từ hoạt động đầu tư		(64.357.573.174)	(96.785.387.155)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	Tiền thu từ đi vay		128.349.484.414	95.076.310.554
34	Tiền trả nợ gốc vay		(171.102.334.819)	(108.620.940.262)
36	Cổ tức đã trả cho chủ sở hữu	16.3	(99.760.200.369)	(50.323.499.130)
40	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động tài chính		(142.513.050.774)	(63.868.128.838)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
50	Lưu chuyển tiền và tương đương tiền thuần trong năm		3.379.304.983	9.403.462.624
60	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm		69.405.240.095	60.001.777.471
70	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm	4	72.784.545.078	69.405.240.095

Handwritten signature

Handwritten signature



Lâm Thị Hà
Người lập

Đình Tuấn Anh
Kế toán trưởng

Ứng Hồng Vận
Tổng Giám Đốc

Lào Cai, Việt Nam

Ngày 2 tháng 2 năm 2021

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY

Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển điện Miền Bắc 2 (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đầu tư số 12121000084 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Lào Cai cấp lần đầu vào ngày 10 tháng 4 năm 2008 và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Đầu tư điều chỉnh sau đó với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 3 được cấp ngày 25 tháng 4 năm 2015. Công ty cũng nhận được Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 5300215527 ngày 6 tháng 5 năm 2004 với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 10 vào ngày 14 tháng 5 năm 2020. Tại ngày 22 tháng 07 năm 2010, Công ty đã hoàn tất việc đăng ký niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán là NED12.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là đầu tư xây dựng vận hành các dự án thủy điện; mua bán vật liệu xây dựng; tư vấn thiết kế và nhận thầu xây lắp các công trình dân dụng, điện, bưu chính viễn thông và các hoạt động khác.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Công ty có trụ sở chính tại số 64B, đường Phan Đình Phùng, Phường Lào Cai, Thành phố Lào Cai, Tỉnh Lào Cai và văn phòng đại diện tại tầng 9, tòa nhà Vinaconex, số 34, đường Láng Hạ, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 84 (ngày 31 tháng 12 năm 2019: 93).

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính của Công ty (“Công ty”) được trình bày bằng đồng Việt Nam (“VND”) phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là hình thức Nhật ký chung.

2.3 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.4 Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty là đồng Việt Nam (VND).

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho là nguyên vật liệu và công cụ, dụng cụ với giá trị được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu và công cụ, dụng cụ thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong năm.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi cần trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.5 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê.

3.6 Khấu hao

Khấu hao tài sản cố định hữu hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	6 - 50 năm
Máy móc thiết bị	3 - 20 năm
Phương tiện vận tải	6 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 5 năm

3.7 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp. Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

3.8 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

3.9 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.10 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.10 *Phân chia lợi nhuận* (tiếp theo)

Quỹ khen thưởng và phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán.

3.11 *Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ*

Công ty áp dụng hướng dẫn tại Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016 sửa đổi bổ sung một số điều Thông tư số 200 để hạch toán các nghiệp vụ bằng ngoại tệ.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty là VND được hạch toán theo tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch ("tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình"). Tỷ giá xấp xỉ này có chênh lệch không vượt quá +/-1% so với tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình. Tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình được xác định hàng ngày trên cơ sở trung bình cộng giữa tỷ giá mua và tỷ giá bán chuyển khoản hàng ngày của ngân hàng thương mại.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá chuyển khoản của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch. Tỷ giá chuyển khoản này là tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.12 *Ghi nhận doanh thu*

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán điện

Doanh thu bán điện được ghi nhận dựa trên đối chiếu và xác nhận sản lượng đầu ra hàng tháng giữa bên mua và bên bán, với giá được quy định trong hợp đồng mua bán điện.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Mức độ hoàn thành công việc được xác định theo khối lượng công việc đã được khách hàng xác nhận.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.13 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Công ty có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.13 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- ▶ đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- ▶ Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.14 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

3.15 Thông tin theo bộ phận

Hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty là sản xuất và kinh doanh điện với doanh thu trong năm chiếm trên 99% tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ và toàn bộ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty đều diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty không bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm mà Công ty sản xuất ra hoặc do Công ty hoạt động tại nhiều khu vực địa lý khác nhau. Theo đó, Công ty không cần phải trình bày thông tin theo bộ phận.

3.16 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên mật thiết trong gia đình mật thiết của các cá nhân được coi là liên quan.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Tiền mặt	587.964.325	83.473.052
Tiền gửi ngân hàng	18.123.993.971	8.738.881.583
Các khoản tương đương tiền (*)	54.072.586.782	60.582.885.460
TỔNG CỘNG	<u>72.784.545.078</u>	<u>69.405.240.095</u>

(*) Đây là các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc 1 tháng tại các ngân hàng thương mại và hưởng lãi suất từ 2,9%/năm đến 3,5%/năm.

5. PHẢI THU KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

5.1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Công ty Mua bán điện – Tập đoàn Điện lực Việt Nam	17.240.767.677	15.661.776.112
Phải thu từ bên liên quan (<i>Thuyết minh số 23</i>)	-	21.000.000
TỔNG CỘNG	<u>17.240.767.677</u>	<u>15.682.776.112</u>

5.2 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Công ty Cổ phần Xây dựng Hạ tầng Việt Hưng	212.158.655	212.158.655
Công ty TNHH Kỹ thuật và Thiết bị TB Hydro Việt Nam	185.497.400	-
Công ty TNHH Tú Liên	-	4.169.082.590
Công ty Cổ phần Xây lắp điện 4 – Sông Hồng	-	3.865.800.000
Các đối tượng khác	168.257.889	3.935.654.473
TỔNG CỘNG	<u>565.913.944</u>	<u>12.182.695.718</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

6. PHẢI THU KHÁC

Đơn vị tính: VND

	<i>Số cuối năm</i>		<i>Số đầu năm</i>	
	<i>Giá trị</i>	<i>Dự phòng</i>	<i>Giá trị</i>	<i>Dự phòng</i>
Ngắn hạn				
Phải thu Công ty Mua bán điện				
– Tập đoàn Điện lực Việt Nam	6.862.934.956	-	4.821.983.756	-
Tạm ứng cho nhân viên	573.711.000	-	1.186.522.090	-
Ký quỹ	-	-	1.202.413.000	-
Phải thu khác	270.423.451	-	32.426.831	-
Phải thu khác từ các bên liên quan (<i>Thuyết minh số 23</i>)	646.015.724	(646.015.724)	646.015.724	(646.015.724)
TỔNG CỘNG	8.353.085.131	(646.015.724)	7.889.361.401	(646.015.724)
Dài hạn				
Phải thu khác (*)	19.501.441.268	-	18.060.670.918	-
TỔNG CỘNG	19.501.441.268	-	18.060.670.918	-

(*) Phải thu dài hạn khác là khoản tiền Công ty đã chi bồi thường, hỗ trợ tái định cư trong quá trình xây dựng thủy điện Ngòi Phát (các xã Bản Vược, Bản Xèo và Dền Thàng, huyện Bát Xát, tỉnh Lào Cai) với số tiền 18.060.670.918 VND và sẽ được bù trừ với tiền thuê đất tại địa điểm trên kể từ ngày 1 tháng 8 năm 2013 theo Công văn số 3324/CT-KTT1 ngày 3 tháng 10 năm 2016 của Cục thuế tỉnh Lào Cai. Công ty được miễn tiền thuê đất đến hết tháng 7 năm 2023 theo Quyết định số 24749/QĐ-CT ngày 6 tháng 11 năm 2014 của Cục thuế tỉnh Lào Cai. Trong năm, Công ty phát sinh thêm chi phí bồi thường, hỗ trợ tái định cư trong quá trình xây dựng dự án thủy điện Ngòi Phát mở rộng (xã Bản Vược, huyện Bát Xát, tỉnh Lào Cai) với số tiền 1.440.770.350 VND. Chi phí này sẽ được bù trừ với tiền thuê đất tại địa điểm trên kể từ ngày 1 tháng 2 năm 2035 do Công ty được miễn tiền thuê đất trên diện tích này đến hết tháng 1 năm 2035 theo Quyết định số 010167817/QĐ-CT ngày 29 tháng 4 năm 2020 của Cục thuế tỉnh Lào Cai.

7. HÀNG TỒN KHO

Đơn vị tính: VND

	<i>Số cuối năm</i>		<i>Số đầu năm</i>	
	<i>Giá gốc</i>	<i>Dự phòng</i>	<i>Giá gốc</i>	<i>Dự phòng</i>
Nguyên liệu, vật liệu	1.224.773.131	-	1.355.634.574	-
Công cụ, dụng cụ	29.041.751.601	-	25.646.215.911	-
TỔNG CỘNG	30.266.524.732	-	27.001.850.485	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

8. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Chi phí thuê văn phòng (*)	10.333.302.841	10.652.889.527
Chi phí cải tạo lòng sông	6.272.284.011	-
Chi phí đại tu máy móc thiết bị	5.816.658.153	4.142.381.910
Các khoản trả trước khác	1.888.851.804	75.471.963
TỔNG CỘNG	<u>24.311.096.809</u>	<u>14.870.743.400</u>

(*) Chi phí thuê văn phòng phản ánh các khoản phải trả trước tiền thuê 211,77 m² của tầng 9, toà nhà Vinaconex, số 34, đường Láng Hạ, phường Láng Hạ, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội, Việt Nam theo Hợp đồng cho thuê văn phòng số 114A/2016/HĐKT-BĐT ngày 24 tháng 3 năm 2016 giữa Công ty và và Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam với thời hạn 37 năm tính từ ngày 1 tháng 5 năm 2016. Như trình bày tại Thuyết minh số 15, quyền chuyển nhượng, quyền yêu cầu thanh toán và các quyền khác phát sinh từ hợp đồng cho thuê văn phòng này được thế chấp tại ngân hàng để đảm bảo cho khoản vay của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	<i>Đơn vị tính: VND</i>				
	<i>Nhà cửa, vật kiến trúc</i>	<i>Máy móc, thiết bị</i>	<i>Phương tiện vận tải</i>	<i>Thiết bị văn phòng</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá:					
Số đầu năm	1.386.744.092.275	557.280.504.815	7.768.008.045	102.550.958	1.951.895.156.093
Đầu tư XDCB hoàn thành	53.467.818.966	88.324.821.743	40.707.767.643	-	182.500.408.352
Số cuối năm	1.440.211.911.241	645.605.326.558	48.475.775.688	102.550.958	2.134.395.564.445
<i>Trong đó:</i>					
<i>Đã khấu hao hết</i>	3.448.420.467	624.111.933	1.018.955.818	102.550.959	5.194.039.177
Giá trị khấu hao lũy kế:					
Số đầu năm	216.538.471.484	144.168.061.211	4.269.566.991	102.550.958	365.078.650.644
Khấu hao trong năm	53.259.424.401	33.596.493.508	2.017.072.477	-	88.872.990.386
Số cuối năm	269.797.895.885	177.764.554.719	6.286.639.468	102.550.958	453.951.641.030
Giá trị còn lại:					
Số đầu năm	1.170.205.620.791	413.112.443.604	3.498.441.054	-	1.586.816.505.449
Số cuối năm	1.170.414.015.356	467.840.771.839	42.189.136.220	-	1.680.443.923.415

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Công ty đã sử dụng toàn bộ tài sản cố định hữu hình làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay như được trình bày tại Thuyết minh số 15.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

10. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Sửa chữa lớn TSCĐ	583.838.534	641.579.000
Dự án Ngòi Phát mở rộng	-	97.480.505.211
Dự án Thanh thải lòng sông và gia cố hạ lưu nhà máy	-	7.273.777.845
Dự án Khu nhà nghỉ ca CBCNV Nhà máy	-	2.844.204.014
Dự án nâng cao khả năng truyền tải điện	-	862.884.426
TỔNG CỘNG	583.838.534	109.102.950.496

11. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Đơn vị tính: VND			
	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Công ty TNHH Andritz Hydro Private	2.069.293.747	2.069.293.747	2.069.293.747	2.069.293.747
Các đối tượng khác	2.843.896.967	2.843.896.967	2.540.599.225	2.540.599.225
TỔNG CỘNG	4.913.190.714	4.913.190.714	4.609.892.972	4.609.892.972

12. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP, PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	Đơn vị tính: VND			
	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Số cuối năm
Phải trả				
Thuế tài nguyên	1.510.089.288	40.754.296.234	(40.465.241.008)	1.799.144.514
Thuế giá trị gia tăng	-	25.175.356.014	(23.797.434.917)	1.377.921.097
Thuế thu nhập cá nhân	210.155.982	4.364.331.269	(4.574.487.251)	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	5.838.778	6.056.035.447	(6.061.874.225)	-
Thuế khác	951.122.431	4.981.870.288	(5.932.992.719)	-
TỔNG CỘNG	2.677.206.479	81.331.889.252	(80.832.030.120)	3.177.065.611

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

12. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

	<i>Số đầu năm</i>	<i>Số phải thu trong năm</i>	<i>Số đã khấu trừ trong năm</i>	<i>Số cuối năm</i>
Phải thu				
Thuế giá trị gia tăng	4.661.992.803	10.085.875.957	(14.747.868.760)	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	1.051.333.494	-	1.051.333.494
Thuế khác	1.926.358	-	(1.926.358)	-
TỔNG CỘNG	4.663.919.161	11.137.209.451	(14.749.795.118)	1.051.333.494

13. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

Đơn vị tính: VND

	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Lãi vay phải trả	1.299.139.092	1.340.790.668
TỔNG CỘNG	1.299.139.092	1.340.790.668

14. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

Đơn vị tính: VND

	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Phải trả quỹ phát triển rừng	4.011.274.692	2.366.694.468
Cổ tức phải trả	1.624.110.278	1.403.848.108
Kinh phí công đoàn	34.572.524	38.773.616
Phải trả khác	671.190.545	530.746.306
Phải trả cho các bên liên quan (<i>Thuyết minh số 23</i>)	7.457.461	2.416.720
TỔNG CỘNG	6.348.605.500	4.342.479.218

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

15. VAY

Đơn vị tính: VND

	Số đầu năm		Số phát sinh trong năm		Số cuối năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn						
Vay ngân hàng						
(Thuyết minh số 15.1)	8.452.068.701	8.452.068.701	81.223.133.101	(81.195.697.274)	8.479.504.528	8.479.504.528
Vay dài hạn đến hạn trả	86.199.699.422	86.199.699.422	98.438.646.123	(89.906.637.545)	94.731.708.000	94.731.708.000
(Thuyết minh số 15.2)						
	94.651.768.123	94.651.768.123	179.661.779.224	(171.102.334.819)	103.211.212.528	103.211.212.528
Vay dài hạn						
Vay ngân hàng (Thuyết minh số 15.2)	1.064.728.016.593	1.064.728.016.593	47.126.351.313	(98.438.646.123)	1.013.415.721.783	1.013.415.721.783
	1.064.728.016.593	1.064.728.016.593	47.126.351.313	(98.438.646.123)	1.013.415.721.783	1.013.415.721.783
TỔNG CỘNG	1.159.379.784.716	1.159.379.784.716	226.788.130.537	(269.540.980.942)	1.116.626.934.311	1.116.626.934.311

15.1 Vay ngắn hạn ngân hàng

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng được trình bày như sau:

Ngân hàng	Số cuối năm (VND)	Lãi suất (%/năm)	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Thanh Xuân	8.479.504.528	Lãi suất điều chỉnh theo từng giấy nhận nợ. Lãi suất áp dụng trong năm là từ 5,6%-9%/năm.	Lãi vay trả hàng tháng. Kỳ hạn vay của mỗi kế ước nhận nợ là 4 tháng. Ngày trả nợ gốc cuối cùng là ngày 4 tháng 1 năm 2021.	Quyền chuyển nhượng, quyền yêu cầu thanh toán và các quyền khác phát sinh từ hợp đồng cho thuê văn phòng số 114A/2016/HĐKT-BĐT ngày 24 tháng 3 năm 2016 giữa Công ty và Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây Dựng Việt Nam với thời hạn 37 năm tính từ ngày 1 tháng 5 năm 2016.
TỔNG CỘNG	8.479.504.528			

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

15. VAY (tiếp theo)

15.2 Vay dài hạn ngân hàng

Chi tiết các khoản vay dài hạn từ ngân hàng được trình bày như sau:

<i>Ngân hàng</i>	<i>Số cuối năm (VND)</i>	<i>Lãi suất (%/năm)</i>	<i>Kỳ hạn trả gốc và lãi</i>	<i>Hình thức đảm bảo</i>
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Sở giao dịch 1	995.751.972.373	Lãi suất tham chiếu được quy định trong hợp đồng cộng biên độ 4%. Lãi suất áp dụng trong năm là 9,6%/năm.	Khoản vay được ân hạn gốc vay trong vòng 72 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên là ngày 28 tháng 11 năm 2008. Gốc vay được thanh toán hàng quý trong vòng 52 quý. Lần trả nợ gốc đầu tiên được ấn định là ngày 25 tháng 2 năm 2015. Lãi vay được thanh toán hàng quý.	Toàn bộ dự án công trình thủy điện Ngòi Phát, bao gồm quyền sử dụng đất, máy móc, nhà cửa, công trình xây dựng, các động sản và mọi bất động sản khác được xây dựng, nâng cấp và gắn liền tại dự án hay trên khu đất.
<i>Trong đó: Vay dài hạn đến hạn trả</i>	<i>86.731.708.000</i>			
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Chương Dương	112.395.457.410	Lãi suất cơ sở cộng với biên độ. Biên độ là 2,7% cho năm đầu tiên kể từ ngày giải ngân đầu tiên và được điều chỉnh mỗi 6 tháng. Lãi suất áp dụng trong năm là 8,5-8,8%/năm.	Khoản vay được ân hạn gốc vay trong vòng 24 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên nhưng không quá 6 tháng kể từ ngày phát sinh doanh thu từ Dự án. Gốc vay được thanh toán trong 156 tháng kể từ ngày 12 tháng 10 năm 2018 Lãi vay được thanh toán hàng tháng.	Toàn bộ dự án công trình thủy điện Ngòi Phát và Ngòi Phát mở rộng, bao gồm quyền sử dụng đất, máy móc, nhà cửa, công trình xây dựng, các động sản và mọi bất động sản khác được xây dựng, nâng cấp và gắn liền tại dự án hay trên khu đất.
<i>Trong đó: Vay dài hạn đến hạn trả</i>	<i>8.000.000.000</i>			
TỔNG CỘNG	1.108.147.429.783			
<i>Trong đó:</i>				
- <i>Vay dài hạn đến hạn trả</i>	<i>94.731.708.000</i>			
- <i>Vay dài hạn</i>	<i>1.013.415.721.783</i>			

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

16. VỐN CHỦ SỞ HỮU

16.1 Tình hình tăng, giảm nguồn vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn cổ phần đã phát hành	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Năm trước				
Số đầu năm	499.939.607.633	14.388.399.680	126.000.262.697	640.328.270.010
- Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	98.603.179.535	98.603.179.535
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi và- Cổ tức công bố	-	-	(500.000.000)	(500.000.000)
- Thù lao thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Điều hành	-	-	(49.993.960.000)	(49.993.960.000)
	-	-	(657.290.323)	(657.290.323)
Số cuối năm	<u>499.939.607.633</u>	<u>14.388.399.680</u>	<u>173.452.191.909</u>	<u>687.780.199.222</u>
Năm nay				
Số đầu năm	499.939.607.633	14.388.399.680	173.452.191.909	687.780.199.222
- Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	133.028.609.744	133.028.609.744
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-	-	(500.000.000)	(500.000.000)
- Trích quỹ khen thưởng cho Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Điều hành (*)	-	-	(500.000.000)	(500.000.000)
- Cổ tức công bố (*)	-	-	(99.987.920.000)	(99.987.920.000)
- Thù lao thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Điều hành (*)	-	-	(2.896.451.612)	(2.896.451.612)
- Giảm khác	-	-	(2.169.049.773)	(2.169.049.773)
Số cuối năm	<u>499.939.607.633</u>	<u>14.388.399.680</u>	<u>200.427.380.268</u>	<u>714.755.387.581</u>

(*) Theo Nghị quyết số 02/2020/NQ-ĐHĐCĐ ngày 5 tháng 3 năm 2020, Đại hội đồng Cổ đông của Công ty đã thông qua việc chia cổ tức và trích các quỹ từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối như sau:

- chia cổ tức bằng tiền cho năm 2019 với số tiền 99.987.920.000 VND;
- trích quỹ khen thưởng phúc lợi là 500.000.000 VND;
- trích quỹ khen thưởng cho Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Điều hành 500.000.000 VND; và
- chi trả thù lao cho thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Điều hành với số tiền là 2.896.451.612 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

16. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

16.2 Vốn cổ phần đã phát hành

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Tổng số	Cổ phiếu thường	Cổ phiếu ưu đãi	Tổng số	Cổ phiếu thường	Cổ phiếu ưu đãi
Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam (*)	36.613.500	36.613.500	-	36.613.500	36.613.500	-
Tổng Công ty Bảo Việt Nhân Thọ	-	-	-	4.915.229	4.915.229	-
Các cổ đông khác	13.380.460	13.380.460	-	8.465.231	8.465.231	-
TỔNG CỘNG	49.993.960	49.993.960	-	49.993.960	49.993.960	-

(*) Vào ngày 11 tháng 11 năm 2020, Đại hội đồng Cổ đông của Công ty đã thông qua Nghị quyết số 02/2020/NQ-ĐHĐCĐBT về việc phê duyệt việc Nhà đầu tư nước ngoài nhận chuyển nhượng trên 25% cổ phần có quyền biểu quyết đang lưu hành của Công ty mà không phải thông qua hình thức chào mua công khai. Theo đó, tại ngày 07 tháng 1 năm 2021, Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam đã hoàn tất việc chuyển nhượng 17.497.886 cổ phần cho Công ty Toyota Tsusho Corporation.

16.3 Cổ tức

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Cổ tức đã công bố và đã trả trong năm	99.760.200.369	50.323.499.130
<i>Cổ tức trên cổ phiếu phổ thông</i>		
Cổ tức cho năm 2019: VND 2.000/cổ phiếu	99.547.628.900	-
Cổ tức cho năm 2015-2018: VND 1.000-2.000/cổ phiếu	212.571.469	50.323.499.130
Cổ tức đã công bố và chưa trả trong năm	1.624.110.278	1.396.390.647
<i>Cổ tức trên cổ phiếu phổ thông</i>		
Cổ tức cho năm 2019: VND 2.000/cổ phiếu	440.291.100	-
Cổ tức cho năm 2015-2018: VND 1.000-2.000/cổ phiếu	1.183.819.178	1.396.390.647

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

16. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

16.4 Cổ phiếu

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Số lượng	VND	Số lượng	VND
Cổ phiếu đã được duyệt	50.000.000	500.000.000.000	50.000.000	500.000.000.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	49.993.960	499.939.607.633	49.993.960	499.939.607.633
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và được góp vốn đầy đủ	49.993.960	499.939.607.633	49.993.960	499.939.607.633
Cổ phiếu phổ thông	49.993.960	499.939.607.633	49.993.960	499.939.607.633
Cổ phiếu ưu đãi	-	-	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	49.993.960	499.939.607.633	49.993.960	499.939.607.633
Cổ phiếu phổ thông	49.993.960	499.939.607.633	49.993.960	499.939.607.633
Cổ phiếu ưu đãi	-	-	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: VND 10.000 (ngày 31 tháng 12 năm 2019: VND 10.000).

17. DOANH THU

17.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Tổng doanh thu	391.159.043.519	349.070.477.474
Trong đó:		
Doanh thu bán điện	391.082.679.883	349.013.015.646
Doanh thu cung cấp dịch vụ	76.363.636	57.461.828
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Doanh thu thuần	391.159.043.519	349.070.477.474
Trong đó:		
Doanh thu đối với bên khác	391.082.679.883	349.013.015.646
Doanh thu đối với bên liên quan (Thuyết minh số 23)	76.363.636	57.461.828

17.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi	916.984.243	1.688.814.582
TỔNG CỘNG	916.984.243	1.688.814.582

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

18. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	3.554.570.346	3.040.859.380
Chi phí lương và phụ cấp lương	18.194.131.781	15.402.908.522
Chi phí khấu hao	88.196.484.676	82.551.347.814
Chi phí dịch vụ mua ngoài	12.364.737.319	7.061.121.552
Chi phí khác	3.554.115.276	3.523.664.380
TỔNG CỘNG	<u>125.864.039.398</u>	<u>111.579.901.648</u>

19. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Chi phí lãi vay	105.149.595.113	111.175.882.387
Chi phí tài chính khác	117.209.645	94.004.041
TỔNG CỘNG	<u>105.266.804.758</u>	<u>111.269.886.428</u>

20. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Chi phí lương và phụ cấp lương	13.631.012.324	15.760.839.077
Chi phí khấu hao	676.505.710	676.505.710
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.208.726.131	4.687.800.748
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	3.562.150.107	3.010.875.689
TỔNG CỘNG	<u>21.078.394.272</u>	<u>24.136.021.224</u>

21. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	3.554.570.346	3.040.859.380
Chi phí lương và phụ cấp lương	31.825.144.105	31.163.747.599
Chi phí khấu hao	88.872.990.386	83.227.853.524
Chi phí dịch vụ mua ngoài	15.573.463.450	11.748.922.300
Chi phí khác	7.116.265.383	6.534.540.069
TỔNG CỘNG	<u>146.942.433.670</u>	<u>135.715.922.872</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

22. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp ("thuế TNDN") với thuế suất hiện hành là 20%.

Đối với dự án ban đầu

Theo Thông tư 78/2014/TT-BTC do Bộ Tài Chính ban hành ngày 18 tháng 6 năm 2014, Công ty được miễn thuế TNDN trong 4 năm kể từ năm đầu tiên có lợi nhuận chịu thuế từ hoạt động sản xuất kinh doanh chính (từ năm 2014 đến năm 2017) và giảm 50% thuế TNDN trong 9 năm tiếp theo. Mức thuế ưu đãi 10% được áp dụng trong thời gian 15 năm kể từ khi dự án bắt đầu bước vào giai đoạn kinh doanh (từ năm 2014 đến năm 2028). Theo đó, thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp áp dụng cho năm hiện tại là 5%.

Đối với dự án đầu tư mở rộng:

Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 4 năm tính từ năm đầu tiên kinh doanh có lợi nhuận chịu thuế (năm 2020) và được giảm 50% đối với thuế suất thuế TNDN áp dụng cho Công ty trong 9 năm tiếp theo. Mức thuế ưu đãi 10% được áp dụng trong thời gian 15 năm kể từ khi dự án bắt đầu bước vào giai đoạn kinh doanh. Theo đó, thu nhập từ dự án đầu tư mở rộng được miễn thuế TNDN cho năm hiện tại.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

22.1 Chi phí thuế TNDN

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Chi phí thuế TNDN hiện hành	6.056.035.447	5.195.475.673
TỔNG CỘNG	6.056.035.447	5.195.475.673

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	139.084.645.191	103.798.655.208
Thuế TNDN theo thuế suất 5% áp dụng cho Công ty	6.954.232.260	5.189.932.760
Các khoản điều chỉnh tăng/giảm:		
Thu nhập từ dự án đầu tư mở rộng được miễn cho năm nay	(1.171.180.717)	-
Điều chỉnh thuế TNDN theo Nghị định 68/2020/NĐ-CP	230.260.465	-
Chi phí không được khấu trừ	40.161.570	5.542.913
Các khoản phạt	2.561.869	-
Chi phí thuế TNDN	6.056.035.447	5.195.475.673

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

22. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

22.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

23. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong kỳ bao gồm:

Đơn vị tính: VND

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Tổng công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam ("Tổng Công ty Vinaconex")	Công ty mẹ	Phí thương hiệu	1.137.552.611	1.142.232.346
		Cổ tức đã trả	73.227.000.000	36.613.500.000
		Thanh toán chi phí xây dựng nhà máy Ngòi Phát mở rộng	29.820.306.948	-
		Chi phí thuê văn phòng, điện nước	775.147.842	812.365.232
Công ty Cổ phần BOO Nước sạch Sa Pa	Công ty cùng Tập đoàn	Cho thuê văn phòng	76.363.636	-

Các nghiệp vụ mua/bán hàng và cung cấp dịch vụ với các bên liên quan được thực hiện theo mức giá và các điều khoản niêm yết thông thường trên thị trường.

Số dư các khoản phải thu, phải trả tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2020 không cần bảo đảm, không có lãi suất và sẽ được thanh toán bằng tiền. Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020, Công ty trích lập một khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi với số tiền 646.015.724 VND liên quan đến số tiền các bên liên quan còn nợ Công ty (ngày 31 tháng 12 năm 2019: 646.015.724 VND). Việc đánh giá này được thực hiện cho mỗi năm thông qua việc kiểm tra tình hình tài chính của bên liên quan và thị trường mà bên liên quan đó hoạt động.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

23. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

Đơn vị tính: VND

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh số 5)				
Tổng Công ty Vinaconex	Công ty mẹ	Cho thuê văn phòng	-	21.000.000
TỔNG CỘNG			-	21.000.000
Phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh số 6)				
Công ty Cổ phần Xây dựng số 11	Công ty cùng Tập đoàn	Cho vay ngắn hạn	646.015.724	646.015.724
TỔNG CỘNG			646.015.724	646.015.724
Phải trả ngắn hạn khác (Thuyết minh số 14)				
Tổng Công ty Vinaconex	Công ty mẹ	Phải trả khác	7.457.461	2.416.720
TỔNG CỘNG			7.457.461	2.416.720

Các giao dịch với các bên liên quan khác

Thu nhập của các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc:

Đơn vị tính: VND

Tên	Chức vụ	Thu nhập	
		Năm nay	Năm trước
Ông Nguyễn Xuân Đông	Chủ tịch HĐQT	195.000.000	100.000.000
Ông Nguyễn Hữu Tới	Thành viên HĐQT	127.500.000	70.000.000
Ông Dương Văn Mậu	Thành viên HĐQT	127.500.000	70.000.000
Ông Bùi Tuấn Anh	Thành viên HĐQT	127.500.000	70.000.000
Ông Nguyễn Tiến Hải	Thành viên HĐQT	466.209.677	70.000.000
Ông Vũ Văn Mạnh	Trưởng ban kiểm soát	127.500.000	70.000.000
Ông Chu Quang Minh	Thành viên ban kiểm soát	57.500.000	30.000.000
Bà Nguyễn Thị Quỳnh Trang	Thành viên ban kiểm soát	67.500.000	30.000.000
Ông Ứng Hồng Vận	Tổng Giám đốc	1.325.000.000	1.325.000.000
Ông Nguyễn Hải Đăng	Phó Tổng Giám đốc	943.750.000	943.750.000
Ông Ngô Mạnh Cường	Phó Tổng Giám đốc	1.033.750.000	1.033.750.000
TỔNG CỘNG		4.598.709.677	3.812.500.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

24. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước (Trình bày lại)</i>
Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	133.028.609.744	98.603.179.535
Điều chỉnh giảm do trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-	(500.000.000)
Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	133.028.609.744	98.103.179.535
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	49.993.960	49.993.960
Ảnh hưởng suy giảm	-	-
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đã điều chỉnh cho các yếu tố suy giảm	49.993.960	49.993.960
Lãi trên cổ phiếu		
- Lãi cơ bản	2.661	1.962
- Lãi suy giảm	2.661	1.962

Không có các giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng nào xảy ra từ ngày kết thúc kỳ kế toán đến ngày hoàn thành báo cáo tài chính.

(*) Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 đã được điều chỉnh giảm so với lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu đã được thuyết minh trong báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019. Số điều chỉnh giảm tương ứng với khoản trích quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập từ lợi nhuận của năm 2019 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 02/2020/NQ-ĐHĐCĐ ngày 5 tháng 3 năm 2020.

Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho năm tài chính chưa được điều chỉnh phần trích quỹ khen thưởng, phúc lợi do chưa có Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông để trích lập quỹ từ nguồn lợi nhuận sau thuế năm nay.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

25. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Ngoài sự kiện được nêu tại Thuyết minh số 16.2, không có các sự kiện trọng yếu nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty.



Lâm Thị Hà
Người lập



Đinh Tuấn Anh
Kế toán trưởng



Ứng Hồng Vận
Tổng Giám Đốc

Lào Cai, Việt Nam

Ngày 2 tháng 2 năm 2020